

CHI CỤC THỐNG KÊ
TP CẦN THƠ

SỔ LIỆU

KINH TẾ - XÃ HỘI
TP CẦN THƠ

THÁNG 4 VÀ
4 THÁNG ĐẦU
NĂM 2025



<https://cucthongkecantho.gso.gov.vn>

MỤC LỤC

☐	Những nét chính kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ.....	1
☐	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP).....	3
☐	Một số chỉ tiêu chủ yếu tháng 4 và 4 tháng năm 2025.....	6
☐	Nông nghiệp và thủy sản.....	7
☐	Công nghiệp.....	8
☐	Giải ngân vốn đầu tư công.....	10
☐	Tình hình hoạt động doanh nghiệp.....	11
☐	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.....	13
☐	Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải.....	15
☐	Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ.....	17
☐	Thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn.....	19
☐	Ngân hàng.....	21
☐	Xuất, nhập khẩu hàng hóa.....	22
☐	Tai nạn giao thông, phòng chống cháy nổ.....	23
☐	Tình hình dịch bệnh.....	24
☐	Số liệu KT-XH 6 TP trực thuộc Trung ương.....	25



NHỮNG NÉT CHÍNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ CẦN THƠ



Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 4 tháng đầu năm 2025 phát triển ổn định. Sản xuất nông nghiệp diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển; chăn nuôi không xảy ra dịch bệnh trên gia súc, gia cầm. Sản lượng thủy sản đạt 65.594 tấn, tăng 6,08% so với cùng kỳ, chủ yếu cá tra tăng 6,01%



Sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2025, tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tăng 8,75% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,17%, có mức tăng cao hơn so với mức tăng chung



Tháng 4 năm 2025, ước cấp mới đăng ký kinh doanh cho 234 doanh nghiệp các loại hình, tăng 2,6% so với tháng trước, với tổng vốn đăng ký 2.374,298 tỷ đồng, gấp 2,54 lần so với tháng trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, cấp mới đăng ký kinh doanh cho 755 doanh nghiệp các loại hình, tăng 28,83% so với cùng kỳ, đạt 39,73% kế hoạch; với tổng vốn đăng ký 4.376,654 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ và đạt 30,18% về kế hoạch



Tính đến ngày 26/4/2025, kết quả giải ngân kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công xây dựng cơ bản đã giải ngân được 1.195,07 tỷ đồng (bao gồm cả tạm ứng), đạt 11,58% so với KH năm, bao gồm: Cấp thành phố giải ngân được 777,99 tỷ đồng, đạt 10,74% so với KH; cấp quận, huyện giải ngân được 417,08 tỷ đồng, đạt 13,54% so với kế hoạch



Tháng 4 năm 2025, thành phố Cần Thơ tổ chức nhiều hoạt động xúc tiến thương mại, vui chơi giải trí vào các dịp Lễ như: Giỗ Tổ Hùng Vương (mùng 10 tháng 3 âm lịch), Lễ 30/4 và Quốc tế Lao động 01/5. Tại một số đơn vị bán lẻ các ngành hàng điện máy, hàng tiêu dùng, thời trang đã tung các chương trình khuyến mại để thu hút khách mua, kích cầu tiêu dùng nội địa. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2025, ước đạt 12.964,18 tỷ đồng, tăng 4,78% so với tháng trước và tăng 19,44% so với cùng kỳ. Tính chung 4 tháng năm 2025 ước đạt 48.833,32 tỷ đồng, tăng 16,08% so với cùng kỳ.



NHỮNG NÉT CHÍNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ CẦN THƠ (tiếp)



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4 năm 2024 tăng 0,07% so với tháng trước, tăng 3,91% so với cùng kỳ năm trước và tăng 2,27% so với tháng 12 năm trước; bình quân 4 tháng tăng 4,28% so với bình quân cùng kỳ. Chỉ số giá vàng tháng Tư tăng 10,60% so với tháng trước, tăng 41,66% so với cùng kỳ năm trước và tăng 22,44% so với tháng 12 năm trước. Bình quân 4 tháng tăng 38,78% so với bình quân cùng kỳ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Tư tăng 0,84% so với tháng trước, tăng 3,14% so với cùng kỳ năm trước và tăng 1,72% so với tháng 12 năm trước. Bình quân 4 tháng tăng 3,54% so với bình quân cùng kỳ.



Thu chi ngân sách nhà nước lũy kế thực hiện đến ngày 25/4/2025, tăng 17,39% so với cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa tăng 18,02% so với cùng kỳ; Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu tăng 43,24% so với cùng kỳ. Chi ngân sách địa phương tăng 3,31% so với cùng kỳ, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng kịp thời nhu cầu chi cho hoạt động của bộ máy Nhà nước và các khoản chi khác.



Tính từ ngày 16/3/2025 đến ngày 15/4/2025, Thành phố Cần Thơ ghi nhận 62 trường hợp mắc sốt xuất huyết, tăng 19 trường hợp so với tháng trước, không có tử vong; tay chân miệng ghi nhận 56 trường hợp mắc, tăng 20 trường hợp so với tháng trước, không có tử vong; sởi 150 trường hợp, trong đó có 02 trường hợp có kết quả xét nghiệm dương tính và 148 trường hợp được chẩn đoán lâm sàng; tiêu chảy 697 trường hợp, giảm 20% so với tháng trước.

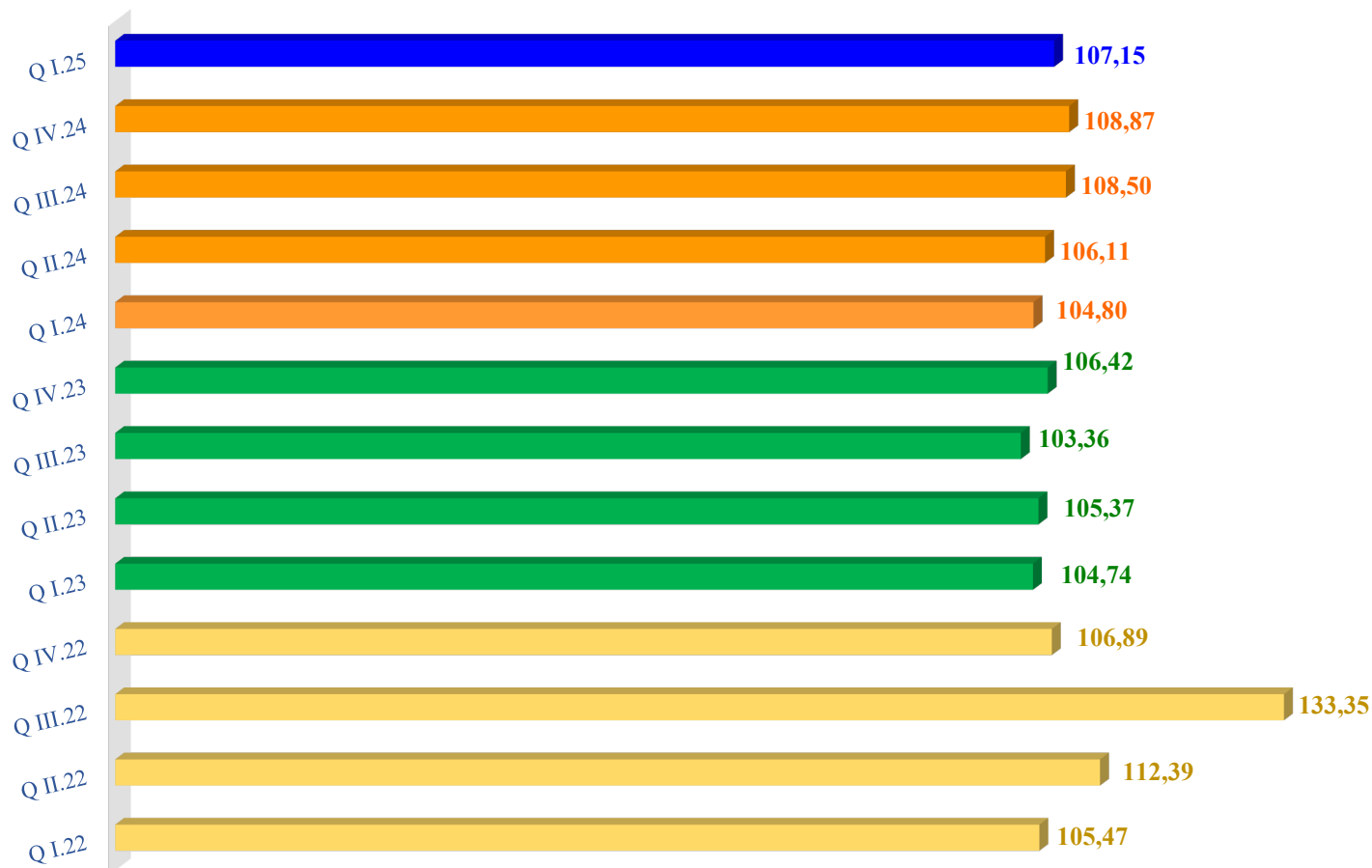


Tai nạn giao thông và phòng chống cháy nổ, lũy kế 4 tháng năm 2025, xảy ra 76 vụ tai nạn giao thông, giảm 30,91% so với cùng kỳ; làm chết 53 người, tăng 12,77%; 42 người bị thương, giảm 56,25%; và xảy ra 02 vụ cháy, thiệt hại về tài sản khoảng 163 triệu đồng.

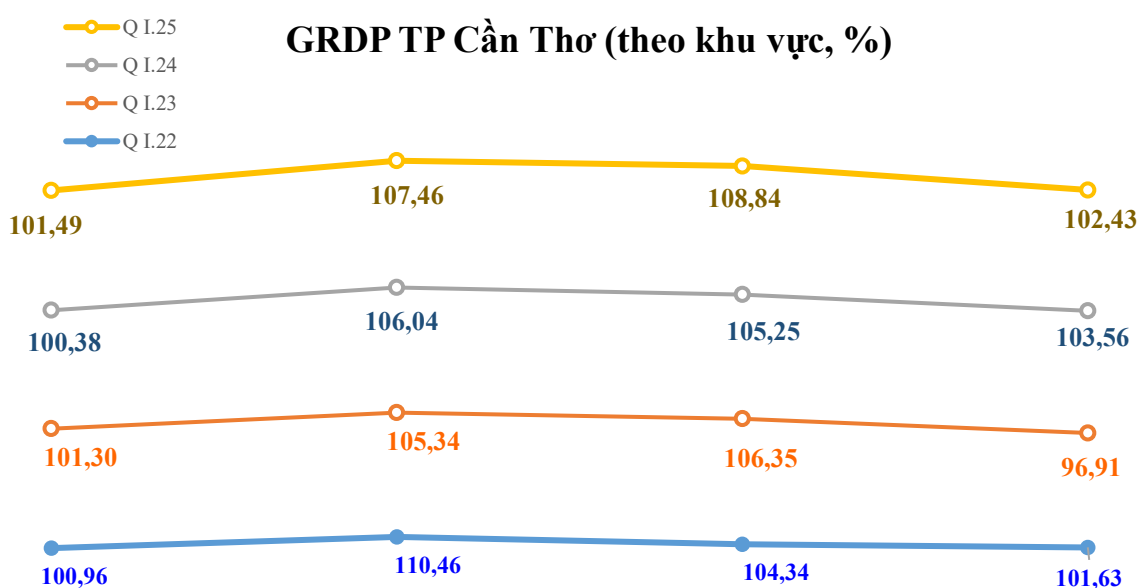


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

GRDP TP Cần Thơ (theo quý, %)



GRDP TP Cần Thơ (theo khu vực, %)



Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Công nghiệp và xây dựng

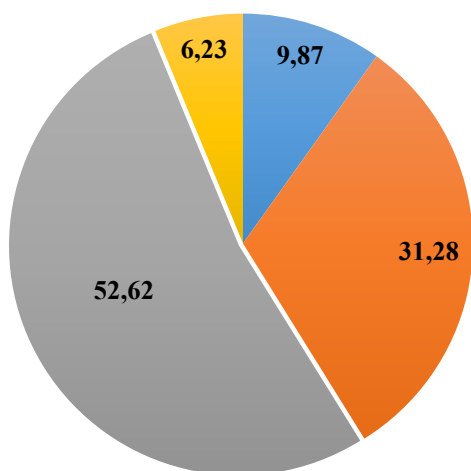
Dịch vụ

Thuế SP trừ trợ cấp SP



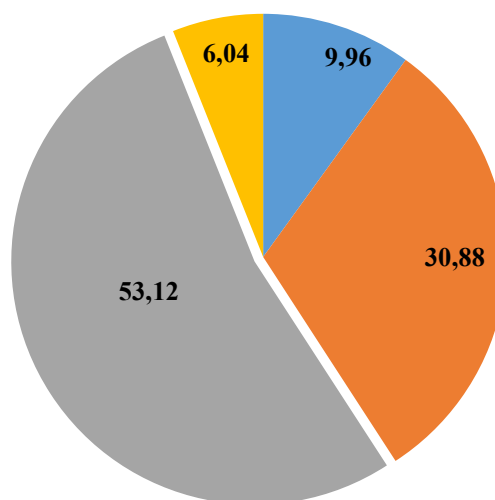
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

**Cơ cấu GRDP năm 2023
(theo giá HH,%)**



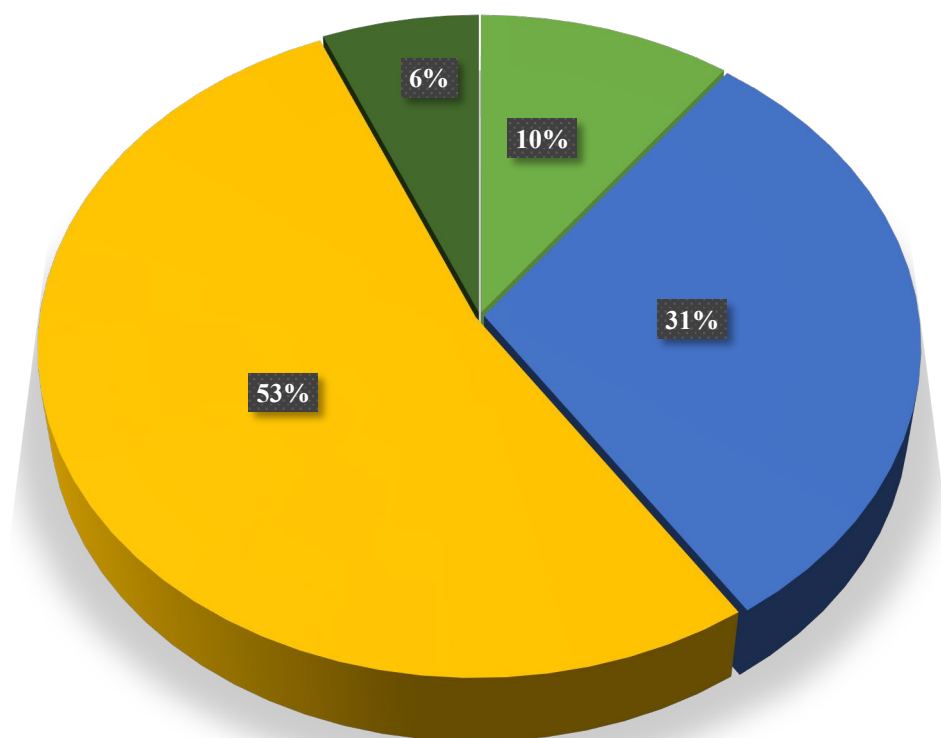
■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản ■ Công nghiệp và xây dựng
■ Dịch vụ ■ Thuế SP trừ trợ cấp SP

**Cơ cấu GRDP năm 2024
(theo giá HH,%)**



■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản ■ Công nghiệp và xây dựng
■ Dịch vụ ■ Thuế SP trừ trợ cấp SP

Cơ cấu GRDP quý I năm 2025 (theo giá HH,%)

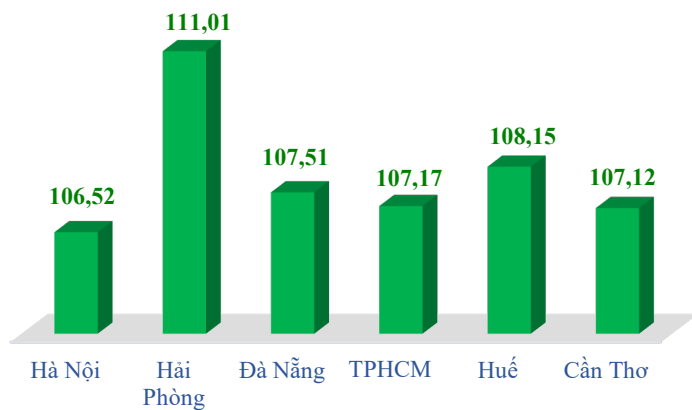


■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản
■ Công nghiệp và xây dựng
■ Dịch vụ
■ Thuế SP trừ trợ cấp SP

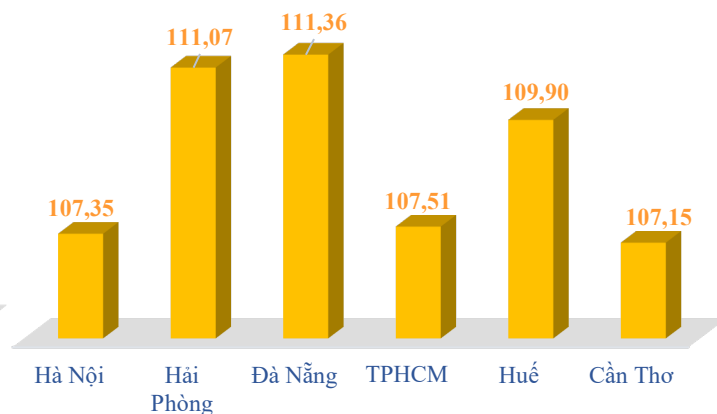


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

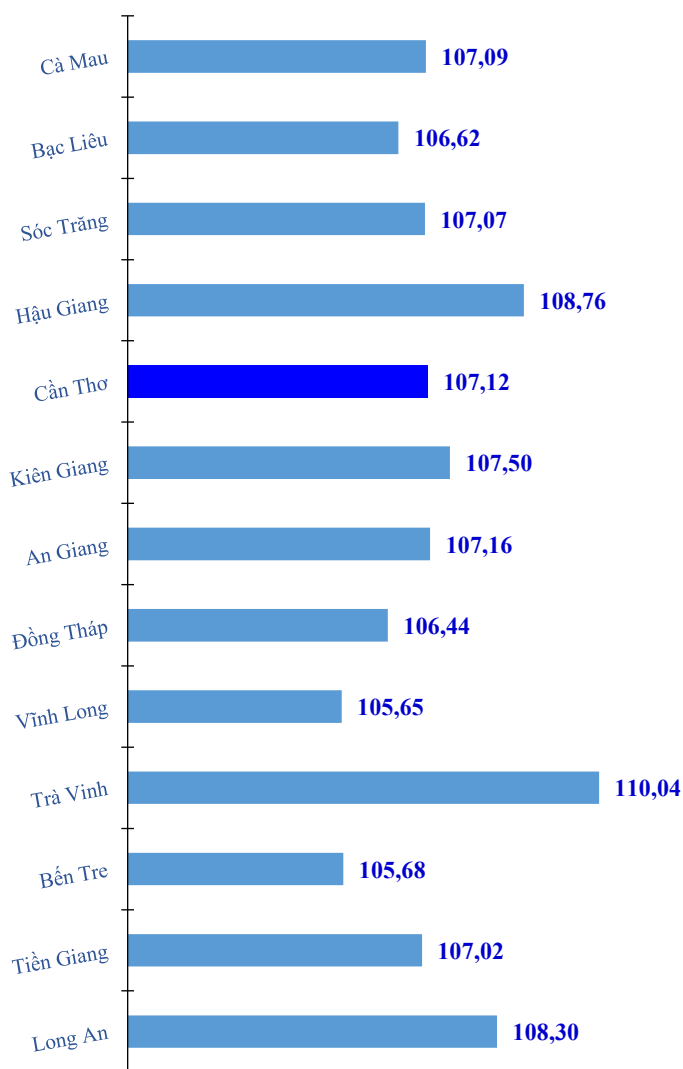
GRDP của 6 TP trực thuộc TW năm 2024
(theo năm, %)



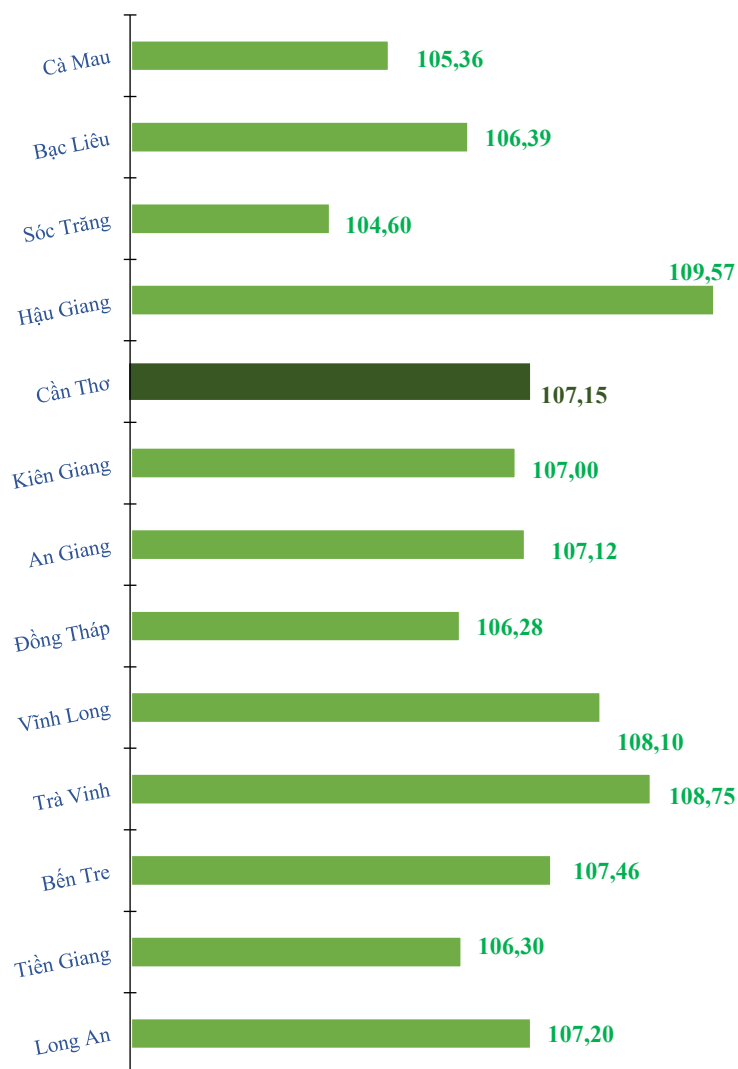
GRDP của 6 TP trực thuộc TW quý 1 năm 2025
(theo quý, %)



GRDP 13 tỉnh ĐBSCL năm 2024 (theo năm, %)



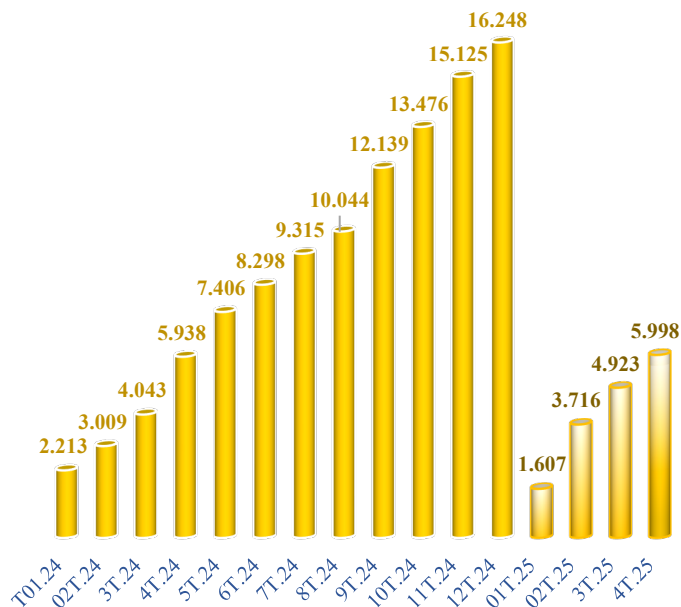
GRDP 13 tỉnh ĐBSCL quý 1 năm 2025 (theo quý, %)



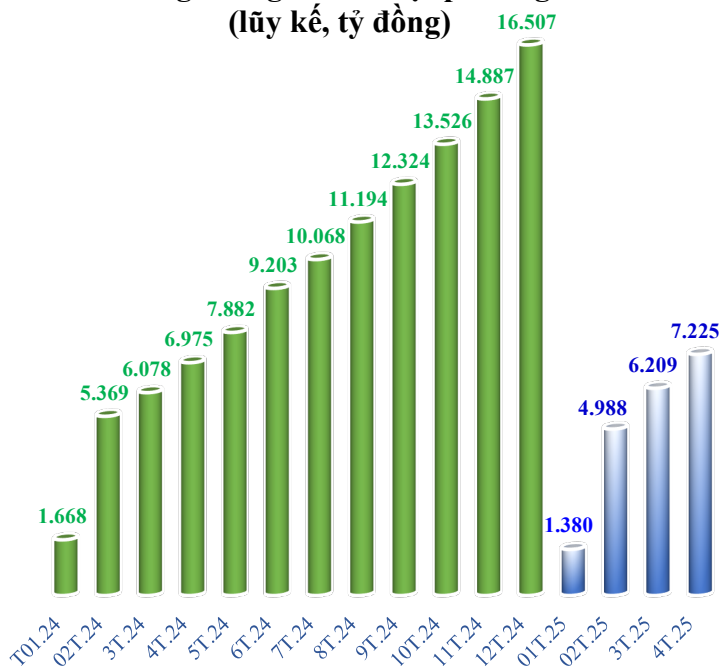


MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2025

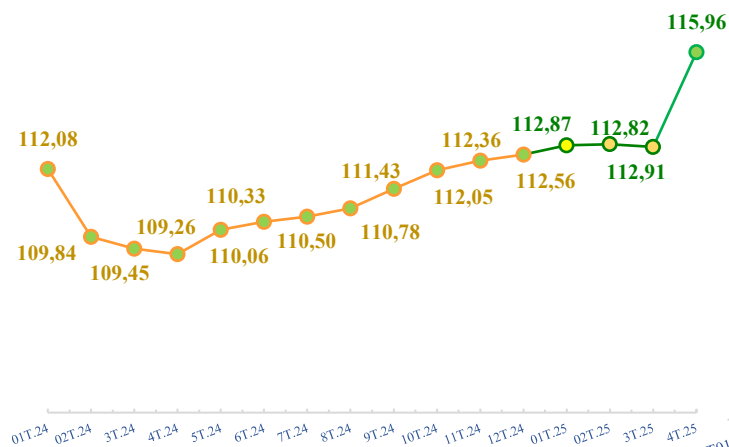
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(lũy kế, tỷ đồng)**



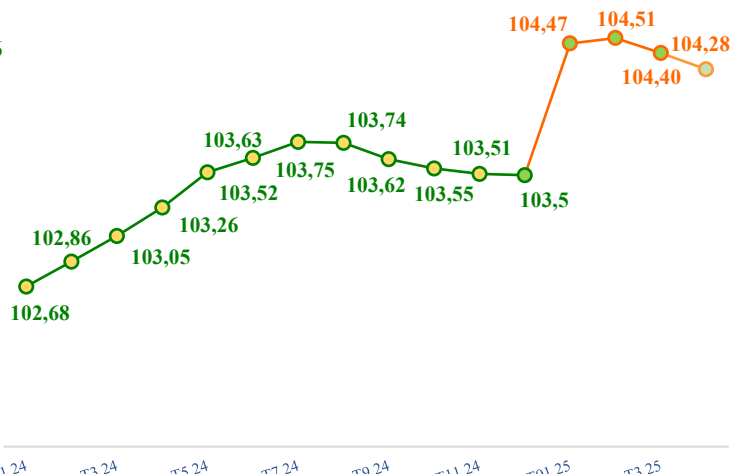
**Tổng chi ngân sách địa phương
(lũy kế, tỷ đồng)**



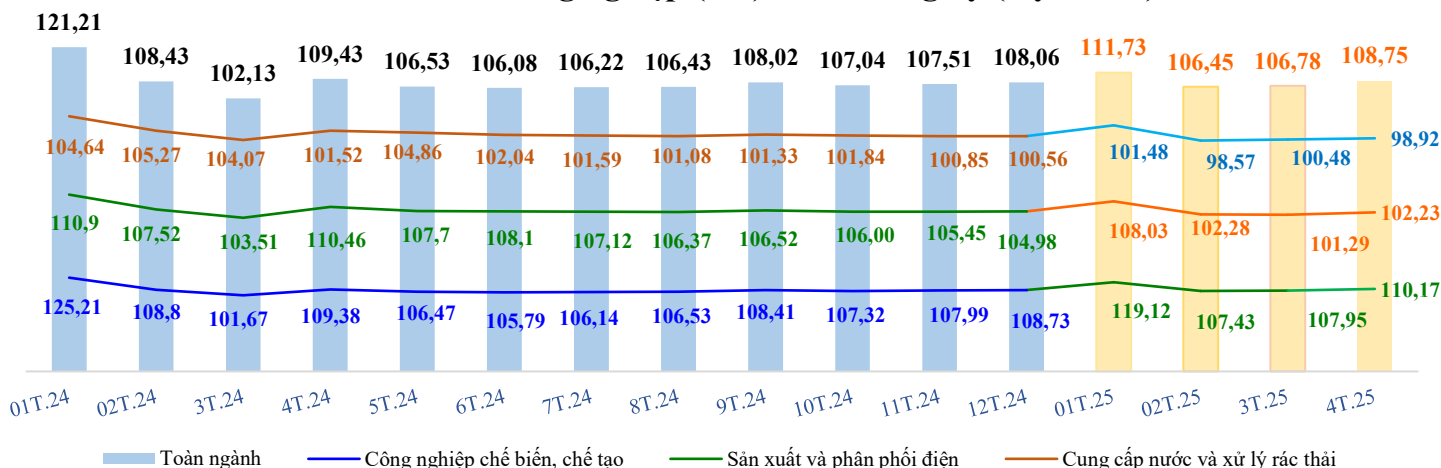
**Tốc độ tăng/giảm Tổng mức bán lẻ và doanh
thu dịch vụ tiêu dùng so cùng kỳ (lũy kế, %)**



**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ
(lũy kế, %)**

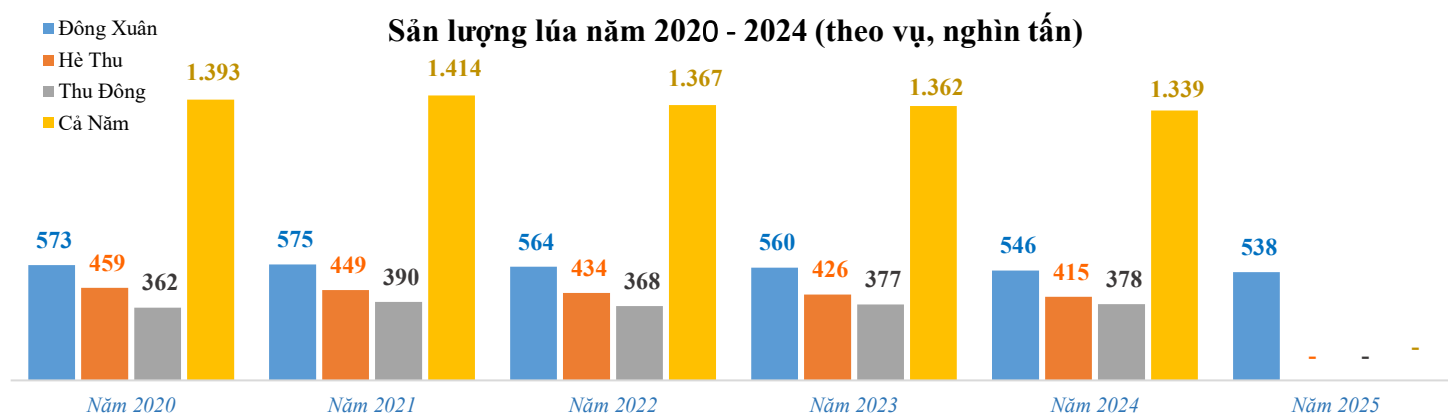


Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ (lũy kế, %)

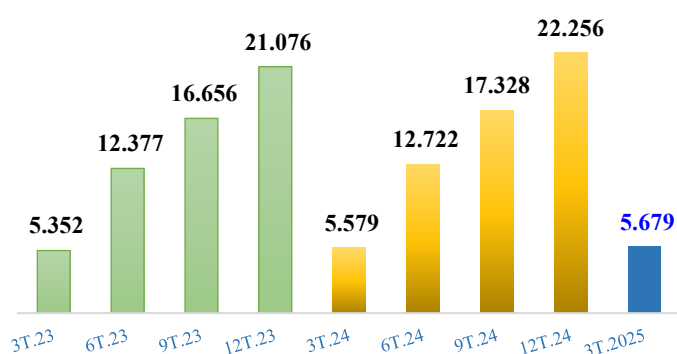




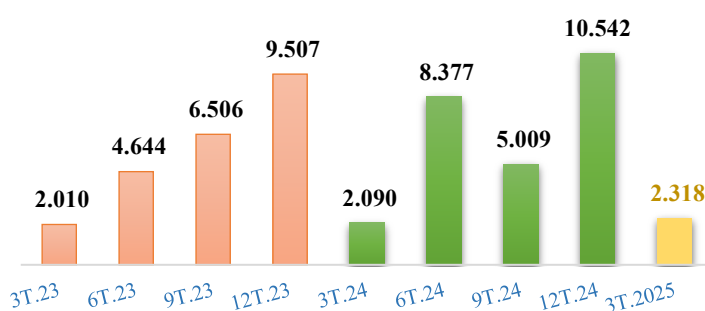
NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



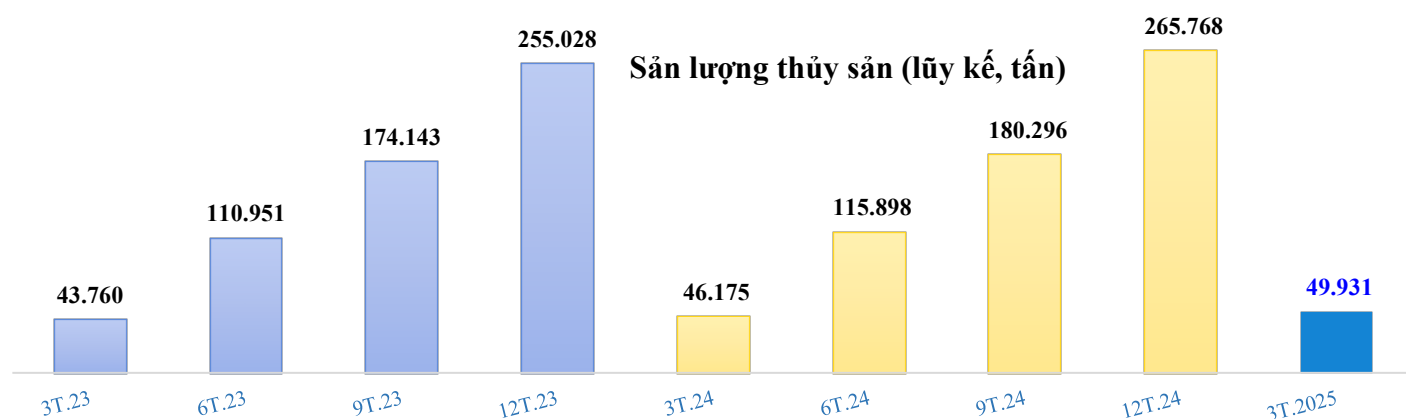
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (lũy kế, tấn)



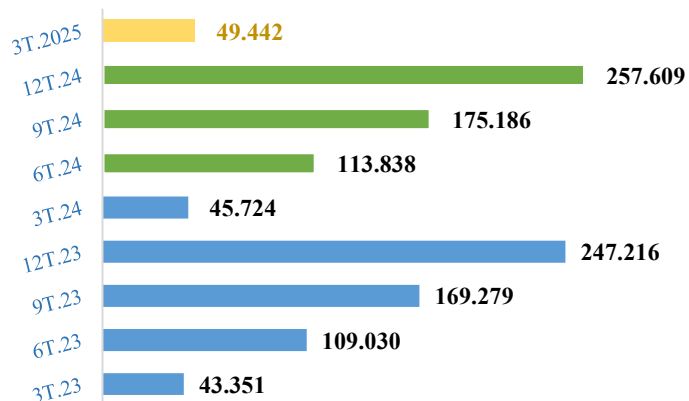
Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng (lũy kế, tấn)



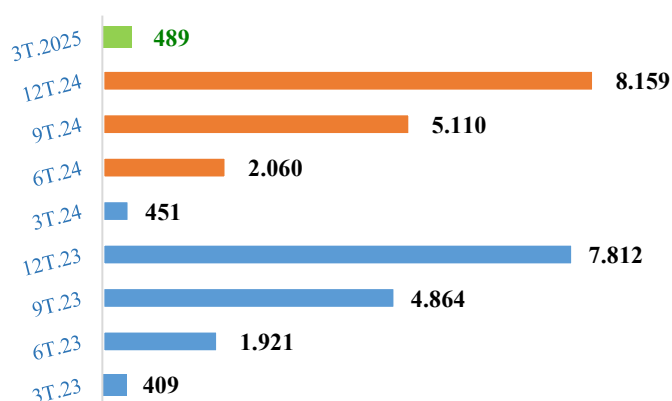
Sản lượng thủy sản (lũy kế, tấn)



Sản lượng nuôi trồng (lũy kế, tấn)



Sản lượng khai thác (lũy kế, tấn)

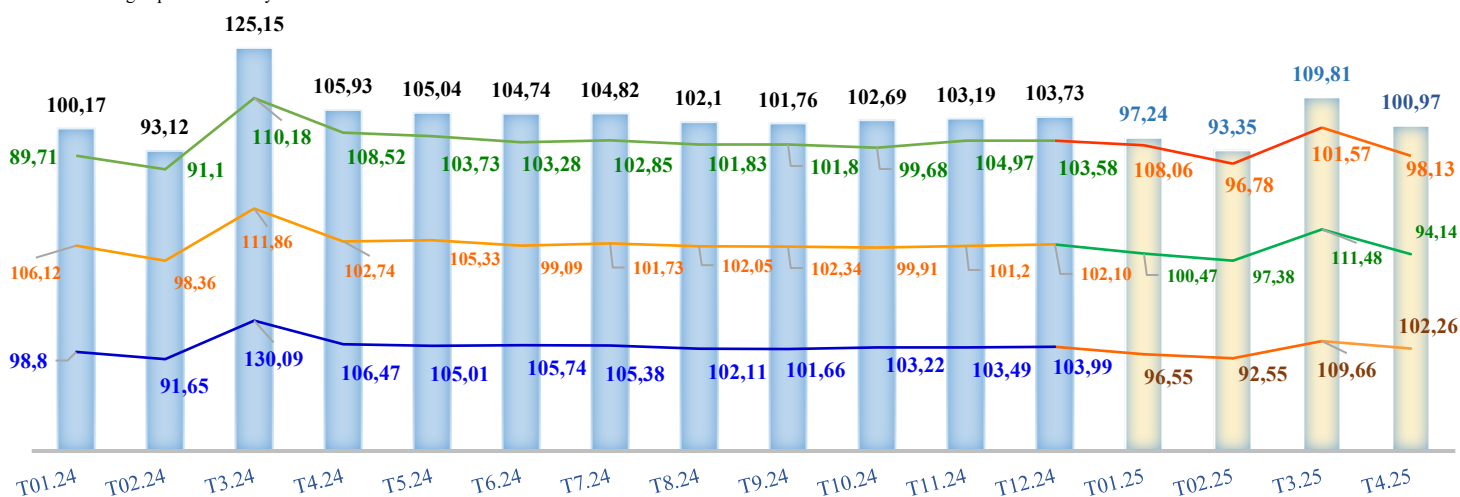




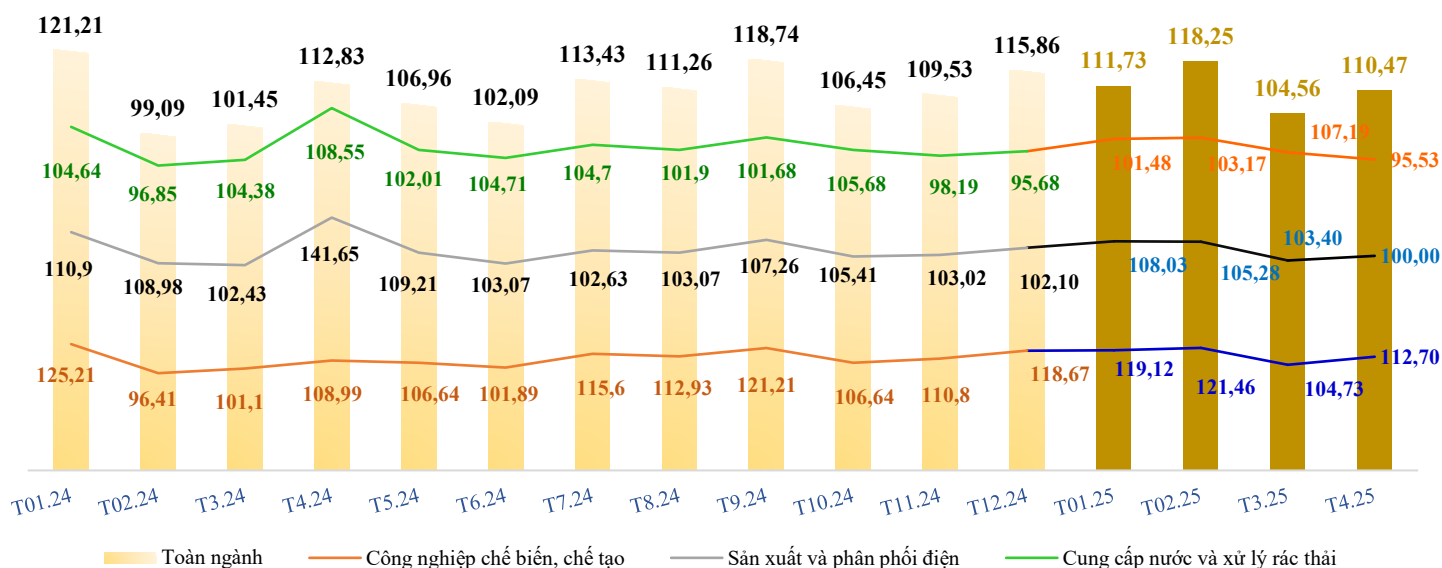
CÔNG NGHIỆP

- Toàn ngành
- Công nghiệp chế biến, chế tạo
- Sản xuất và phân phối điện
- Cung cấp nước và xử lý rác thải

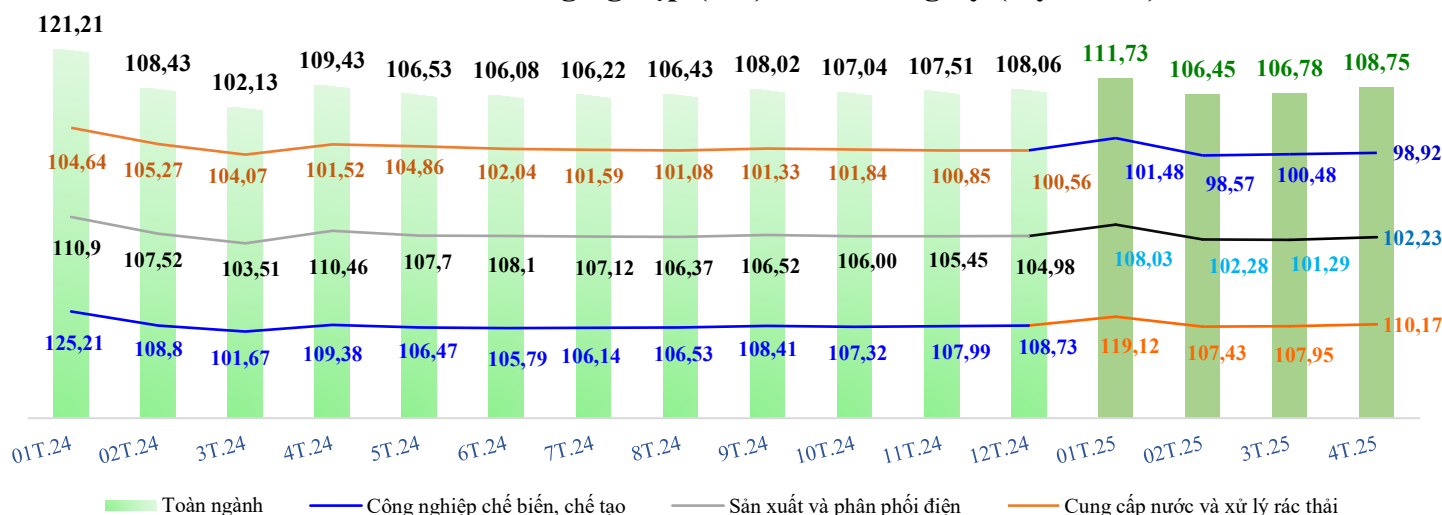
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với tháng trước (theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với tháng cùng kỳ (theo tháng, %)



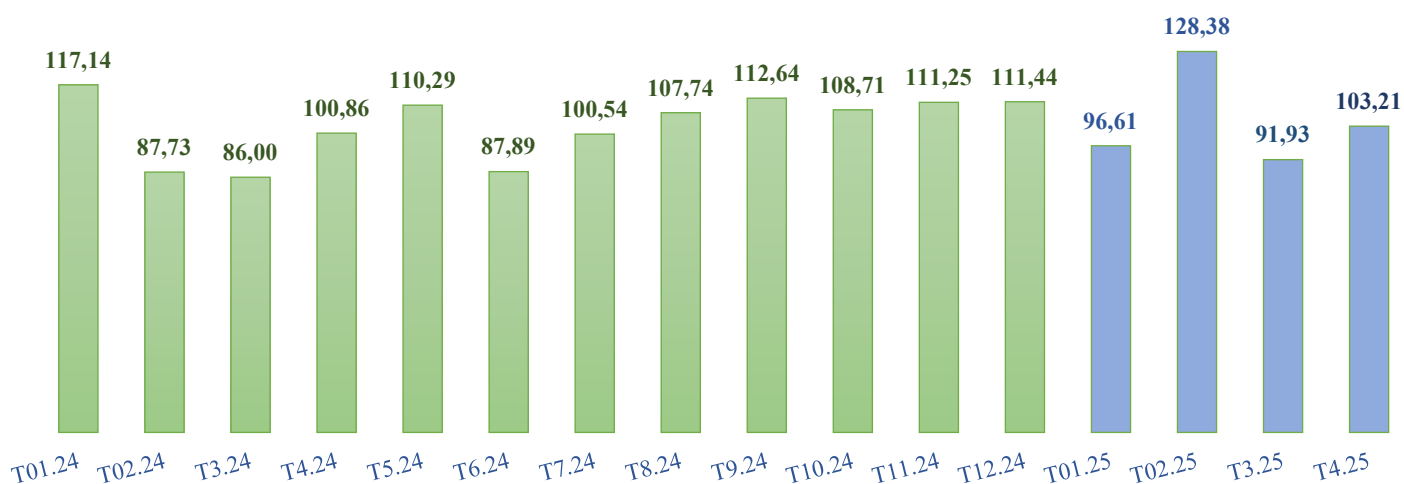
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ (lũy kế, %)



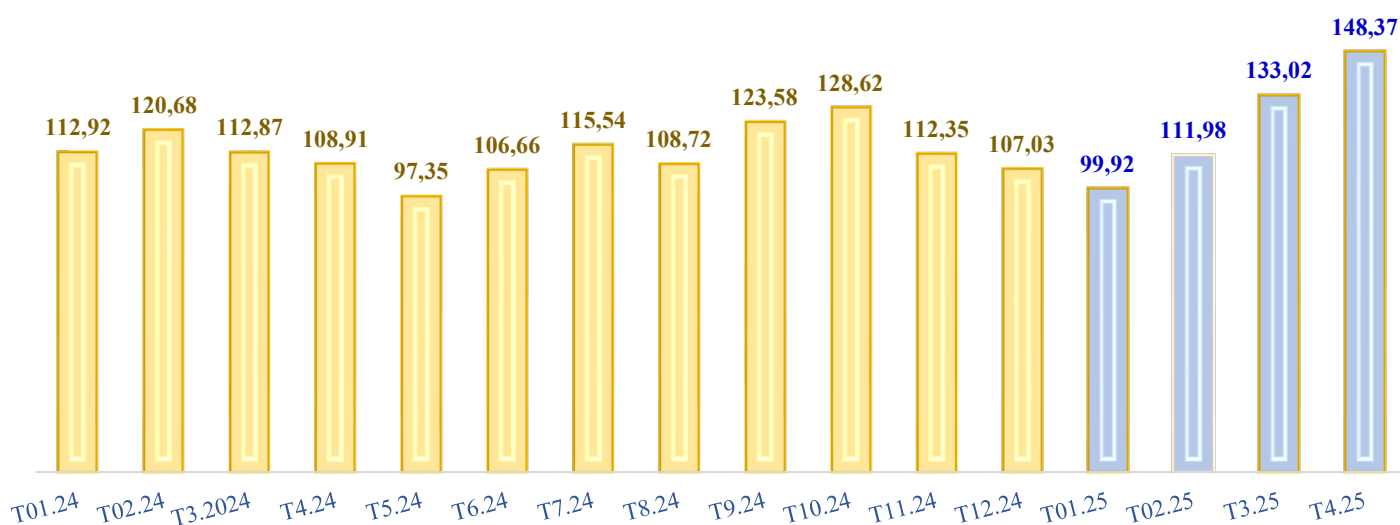


CÔNG NGHIỆP (tiếp)

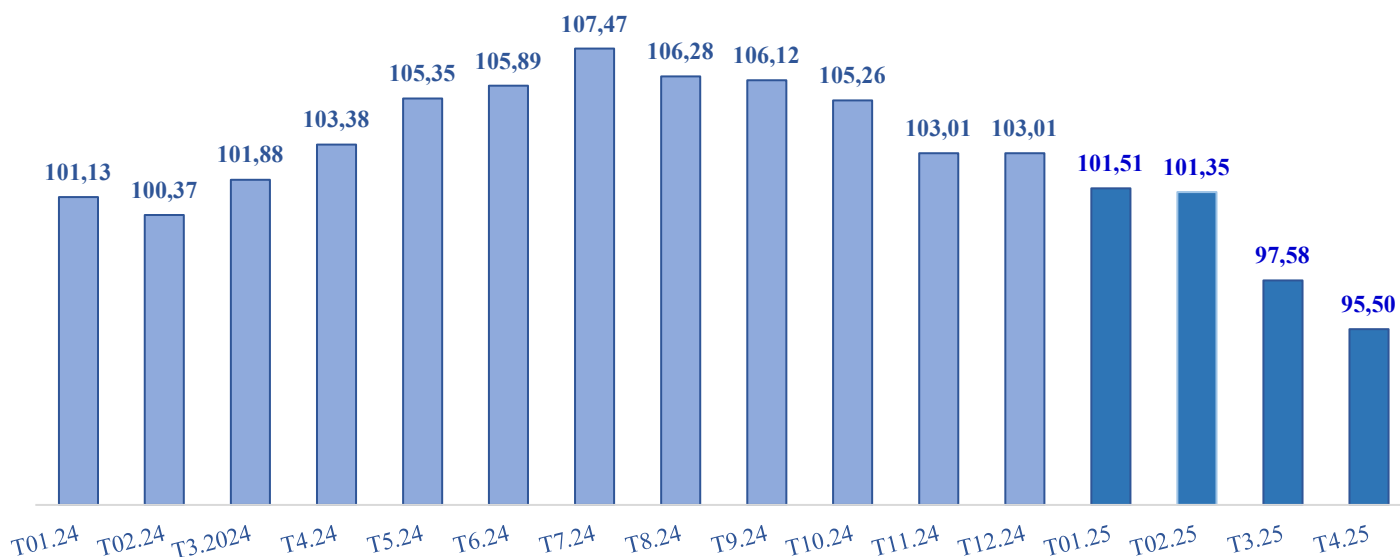
Chỉ số tiêu thụ so với cùng kỳ (tháng, %)



Chỉ số tồn kho so với cùng kỳ (tháng, %)



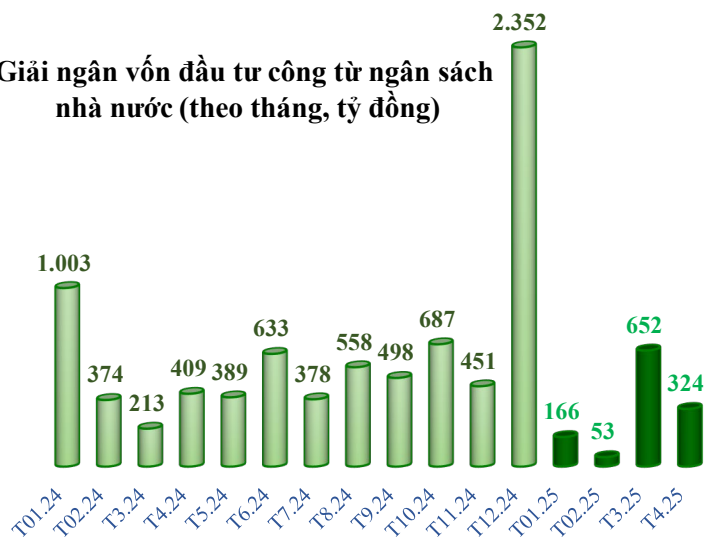
Chỉ số sử dụng lao động so với cùng kỳ (tháng, %)



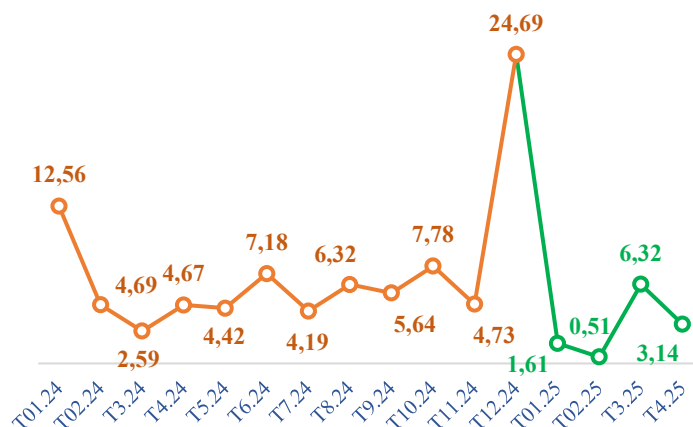


GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG(*)

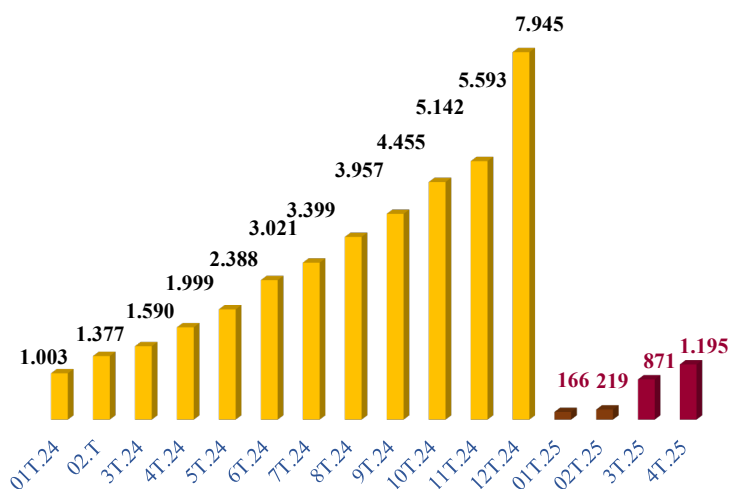
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (theo tháng, tỷ đồng)



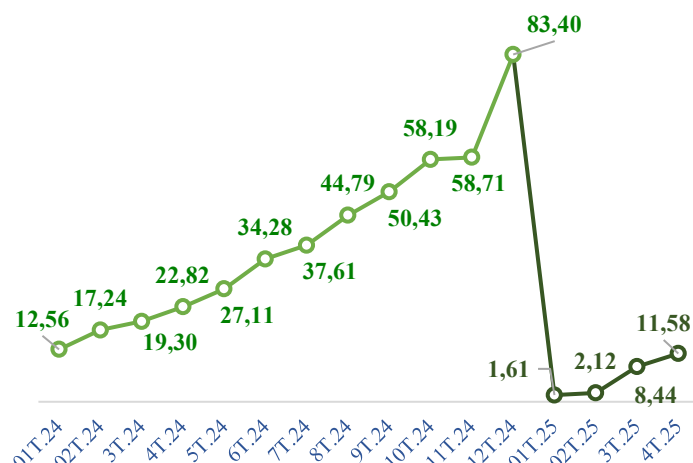
Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước năm 2024 so với kế hoạch (theo tháng, %)



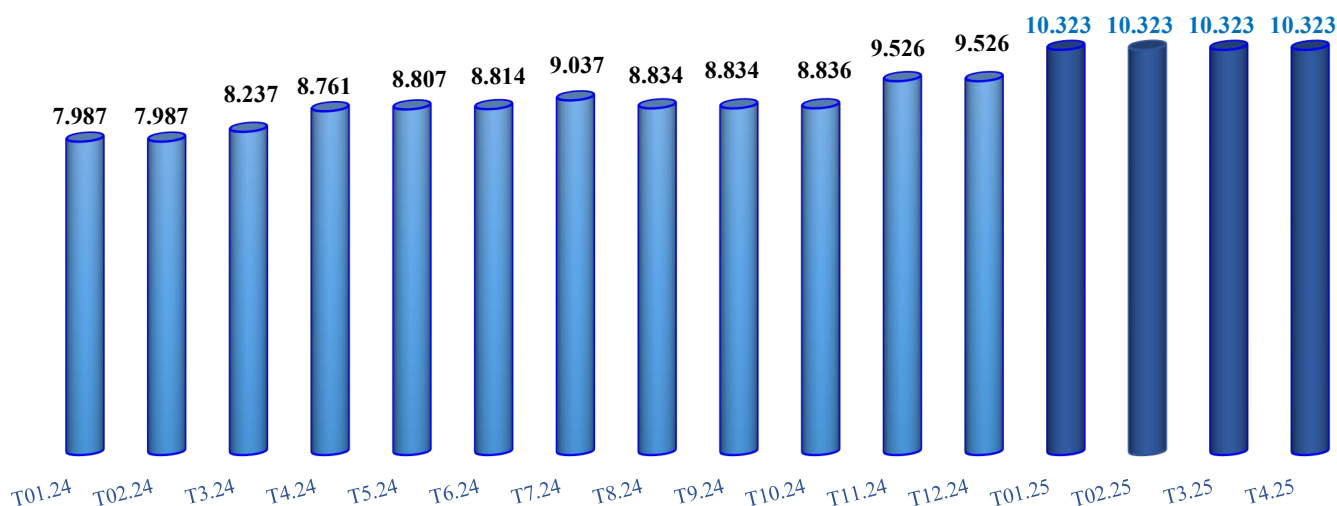
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (lũy kế, tỷ đồng)



Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước so với kế hoạch (lũy kế, %)



Kế hoạch năm 2024 và tháng 3 năm 2025 (tỷ đồng)



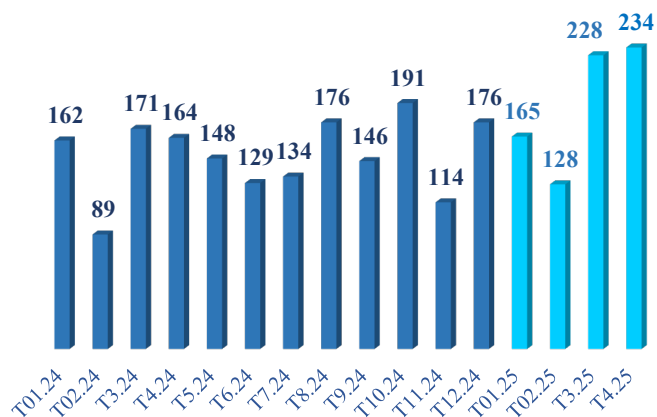
Nguồn: Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX

(*) Điều chỉnh số chính thức từ tháng 1/2024 - 12/2024. Riêng tháng 4 số liệu đến ngày 25/4/2025

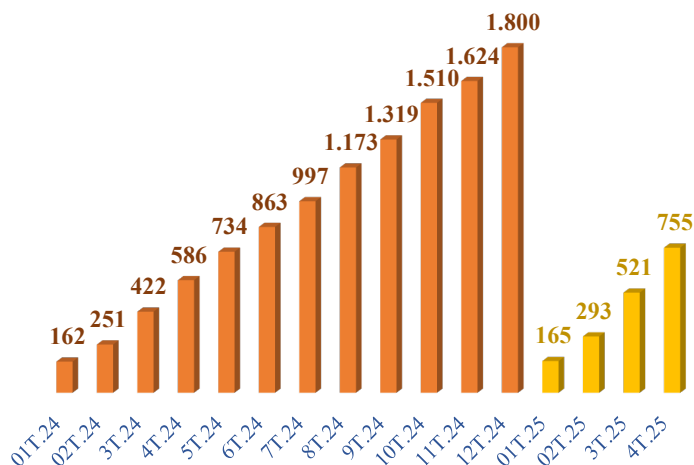


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

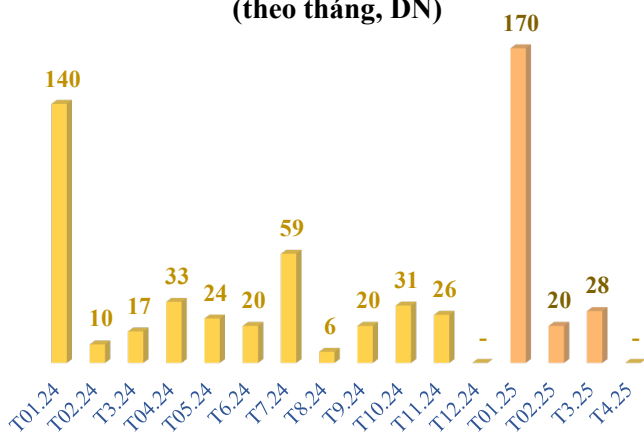
Số doanh nghiệp thành lập mới
(theo tháng, DN)



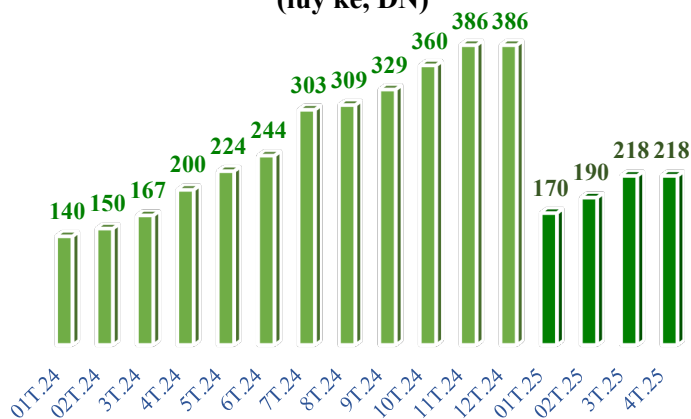
Số doanh nghiệp thành lập mới (lũy kế, DN)



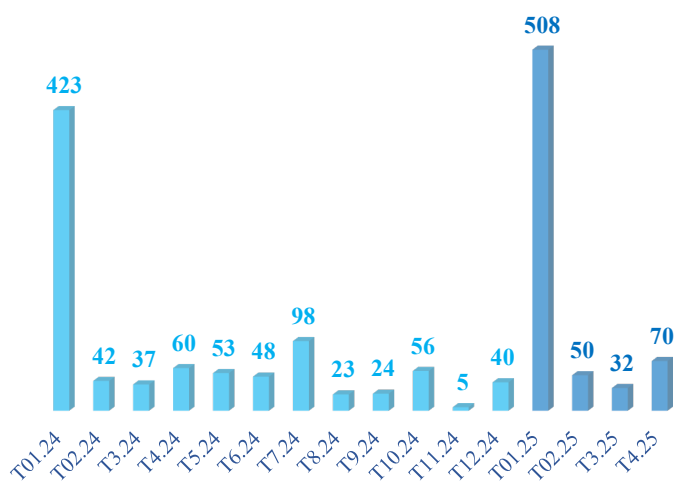
Số DN quay trở lại hoạt động
(theo tháng, DN)



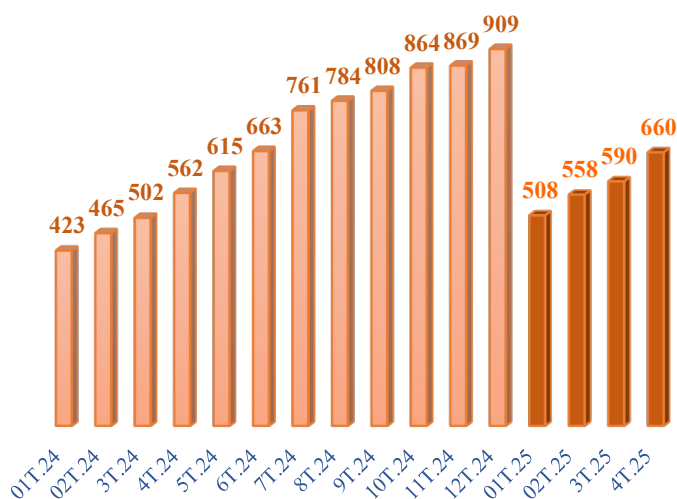
Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động
(lũy kế, DN)



Số DN tạm ngưng có thời hạn
(theo tháng, DN)



Số doanh nghiệp tạm ngưng có thời hạn
(lũy kế, DN)

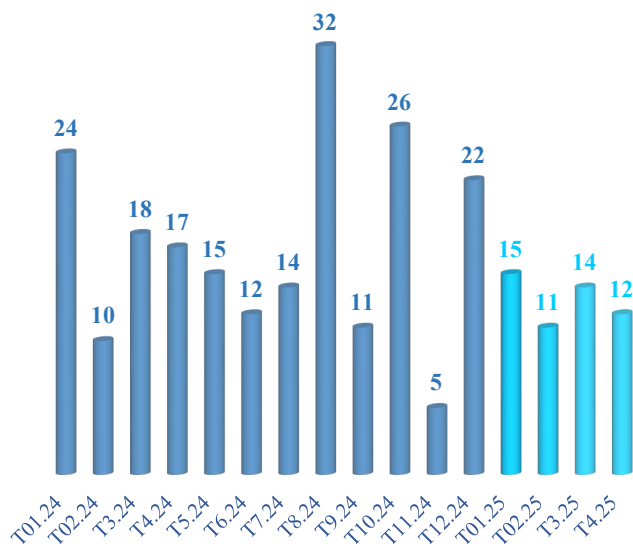


(*) Nguồn: Sở Tài chính thành phố

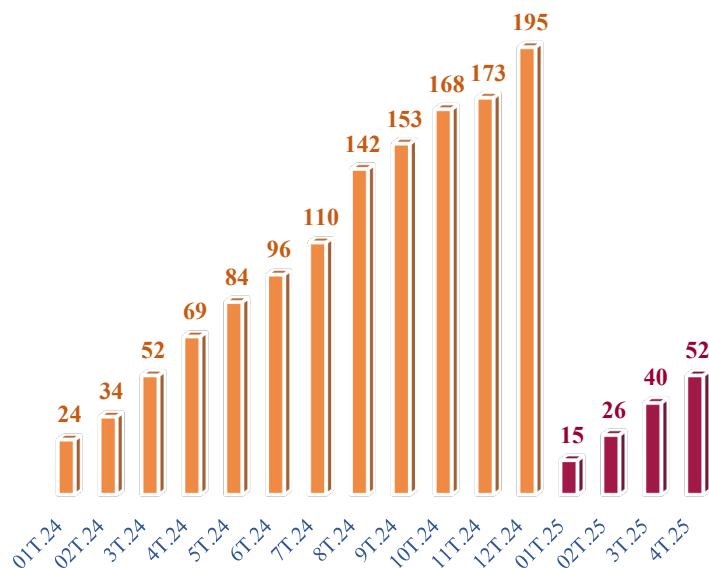


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

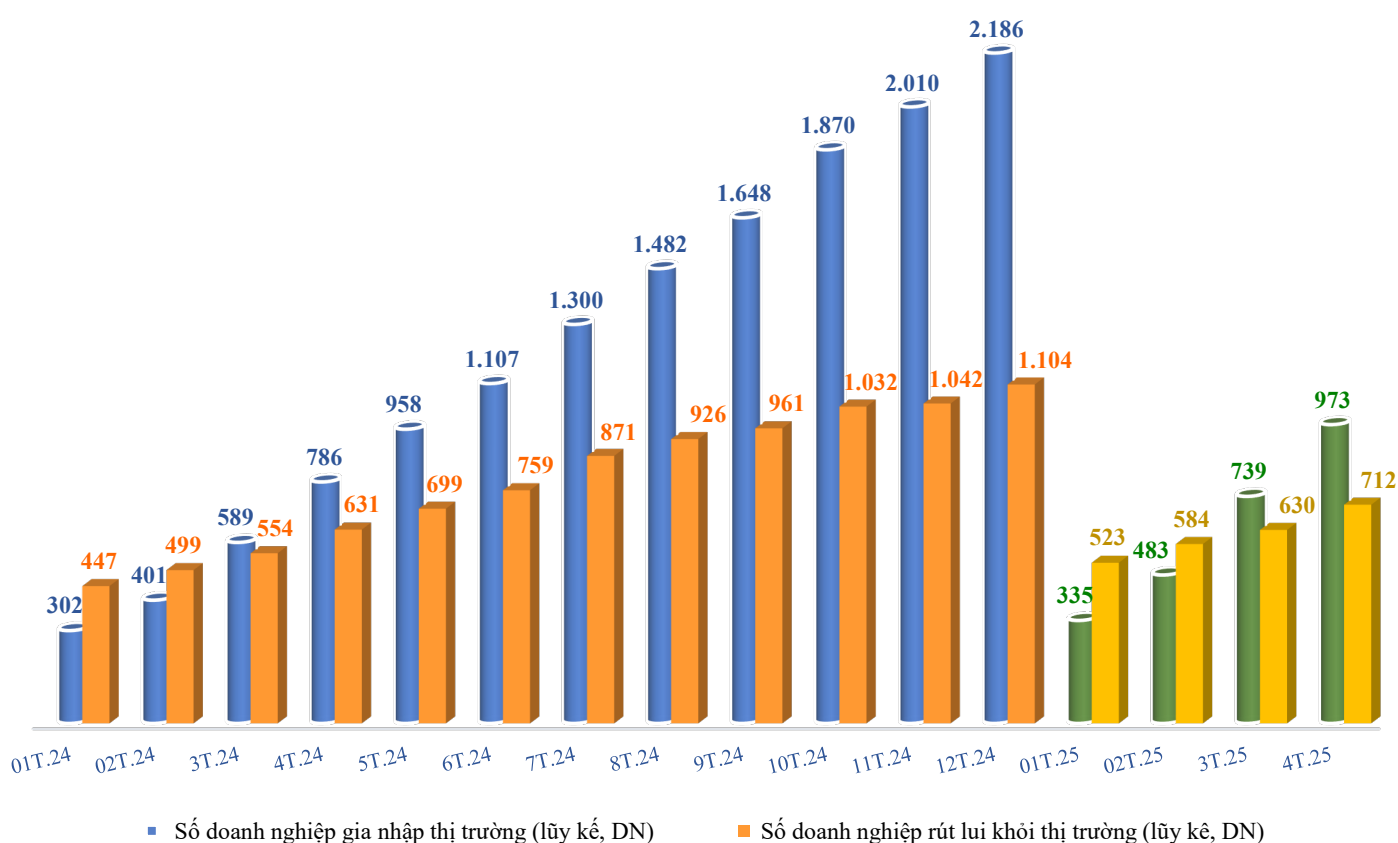
Số doanh nghiệp giải thể (theo tháng, DN)



Số doanh nghiệp giải thể (lũy kế, DN)



Số DN gia nhập và số DN rút lui khỏi thị trường (lũy kế, DN)

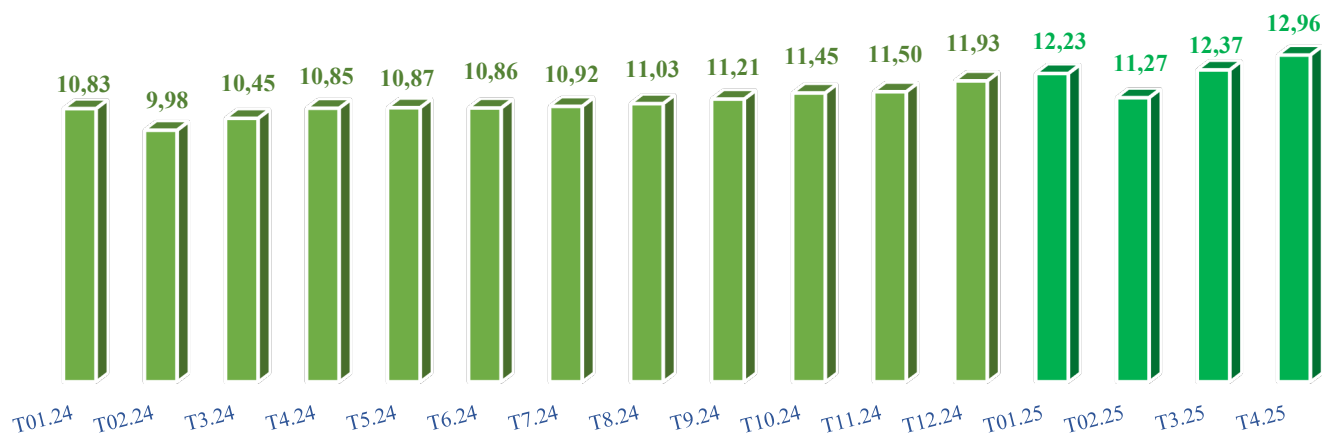


(*) Nguồn: Sở Tài chính thành phố

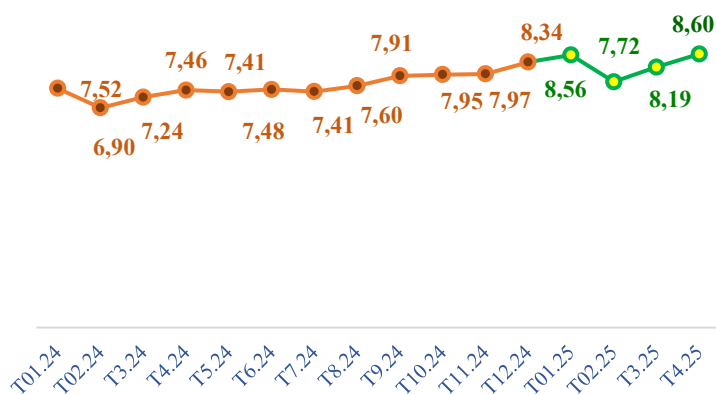


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

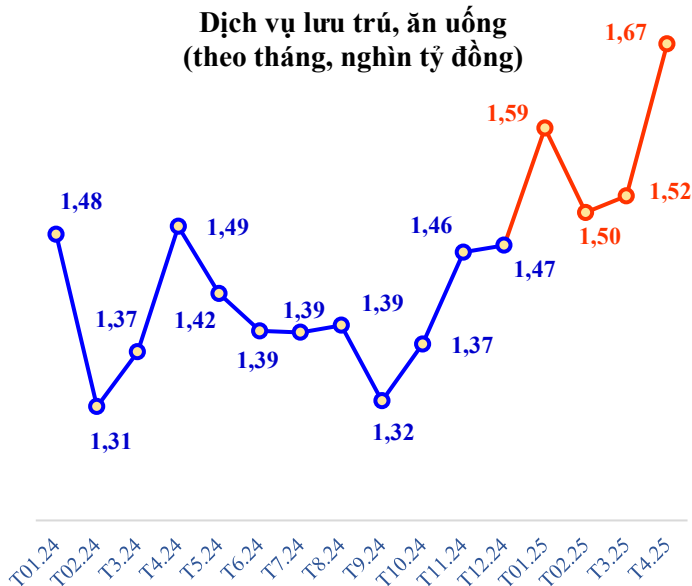
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



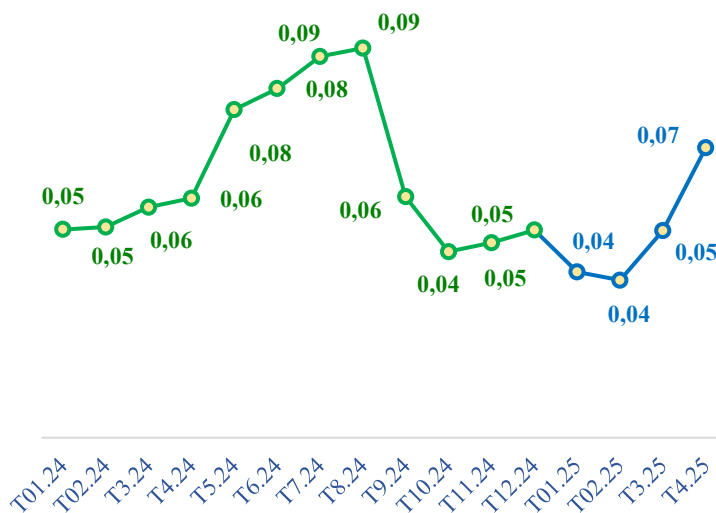
Bán lẻ hàng hóa (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



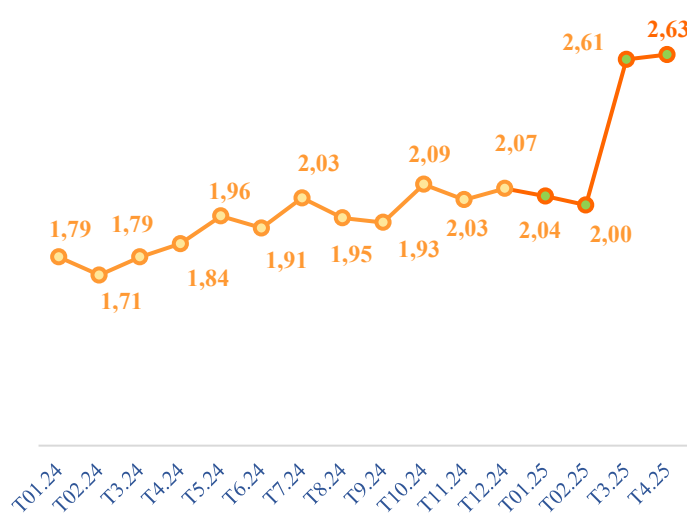
Dịch vụ lưu trú, ăn uống
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



Du lịch lữ hành (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



Dịch vụ khác (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



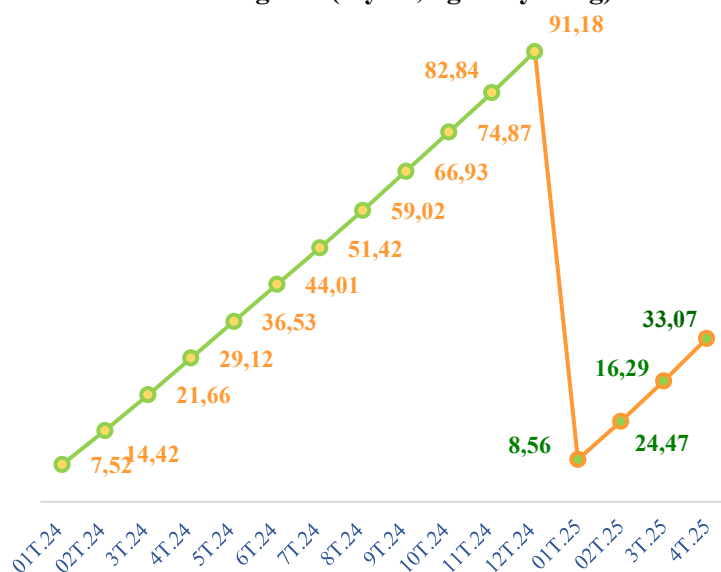


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

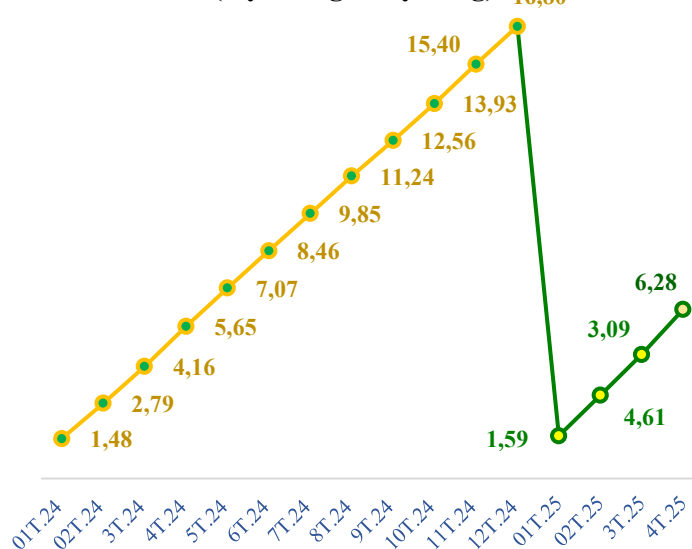
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



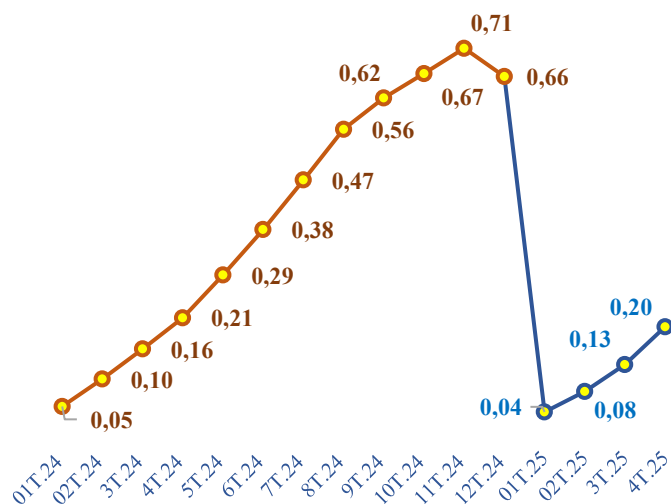
Bán lẻ hàng hóa (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



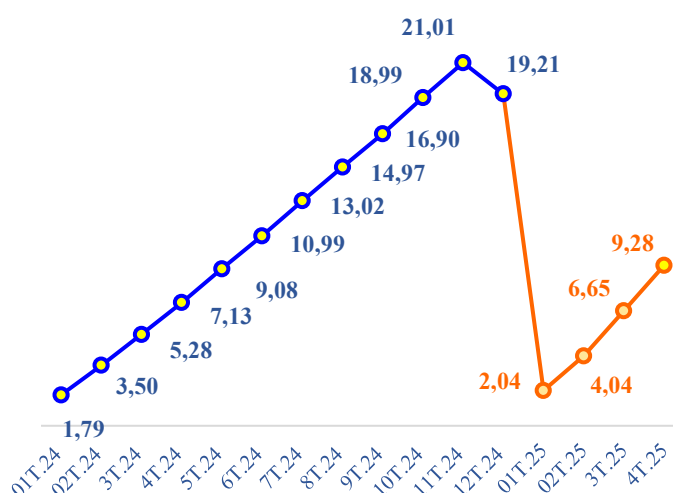
Dịch vụ lưu trú, ăn uống (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



Du lịch lữ hành (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



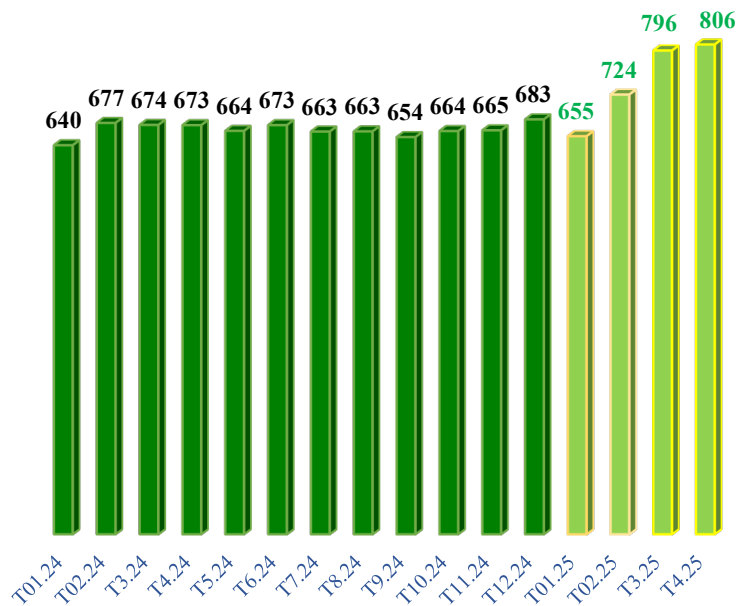
Dịch vụ khác (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



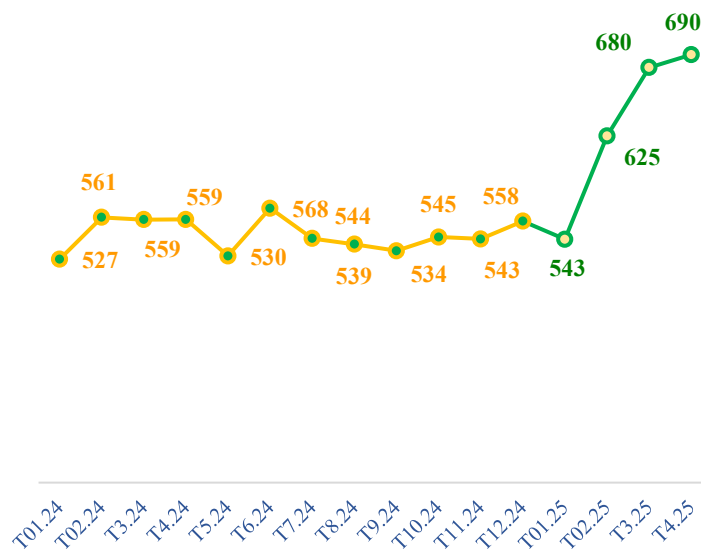


VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI(*)

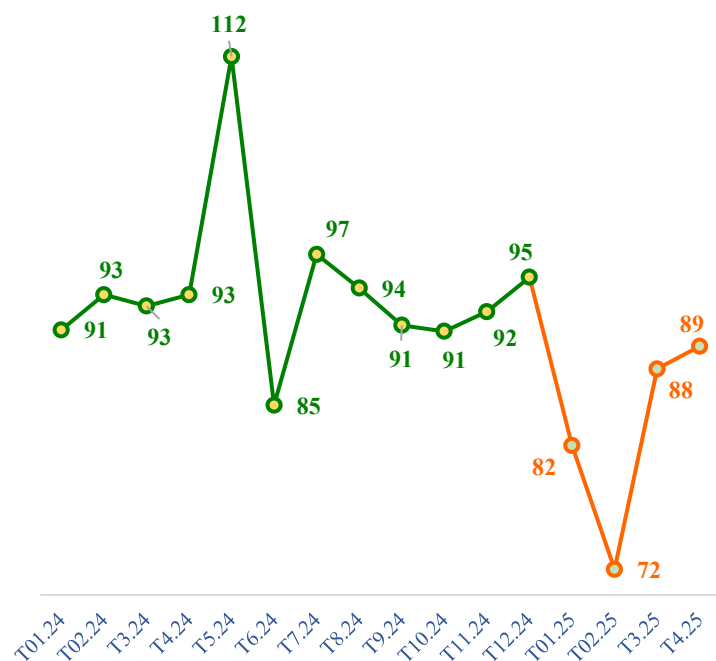
Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải
(theo tháng, tỷ đồng)



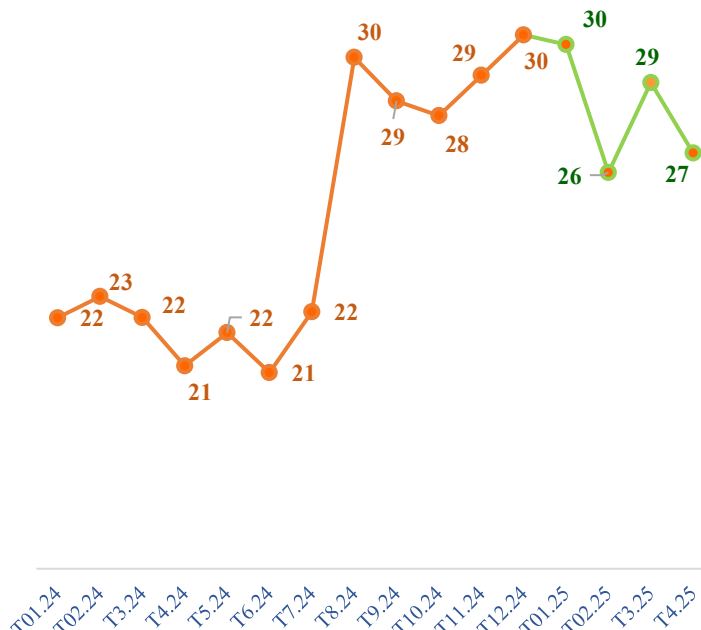
Doanh thu vận tải (theo tháng, tỷ đồng)



Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ
(theo tháng, tỷ đồng)



Doanh thu bưu chính, chuyển phát
(theo tháng, tỷ đồng)

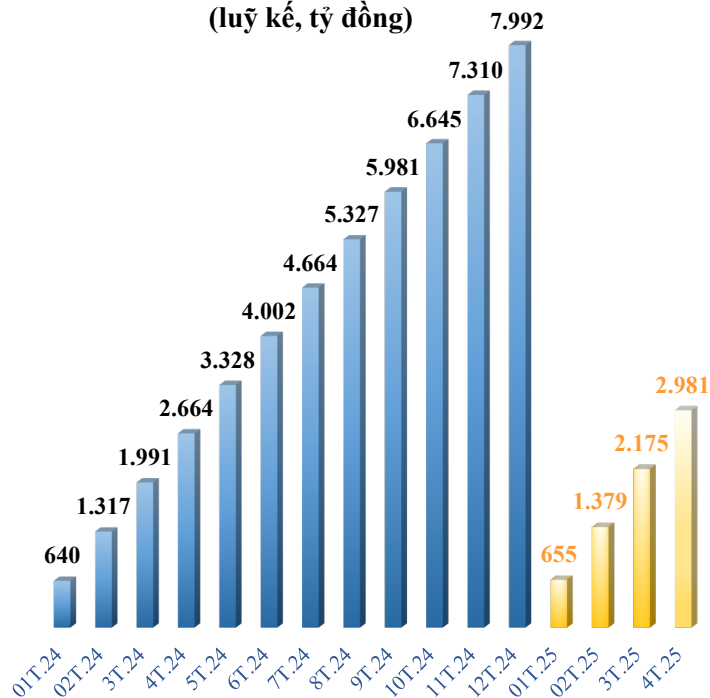


Cập nhật lại dãy số liệu từ tháng 01 - 4/2025

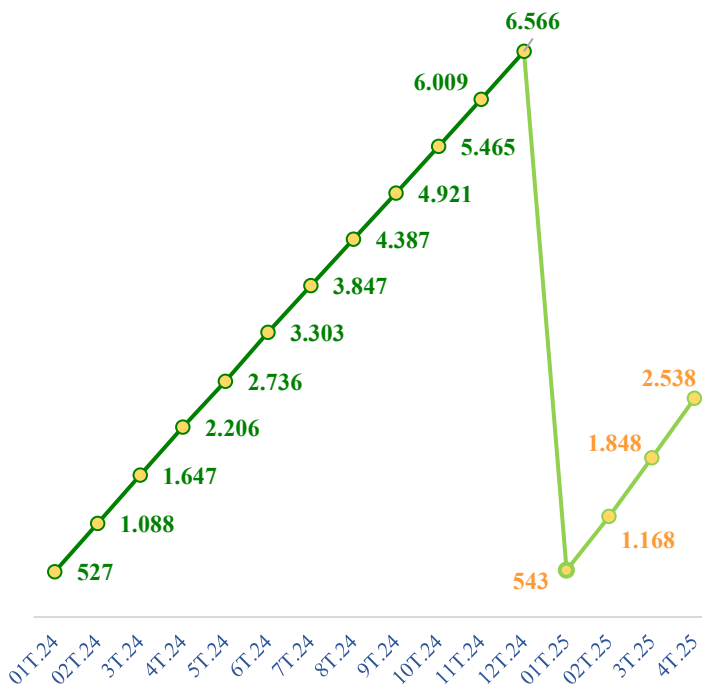


VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI (tiếp)

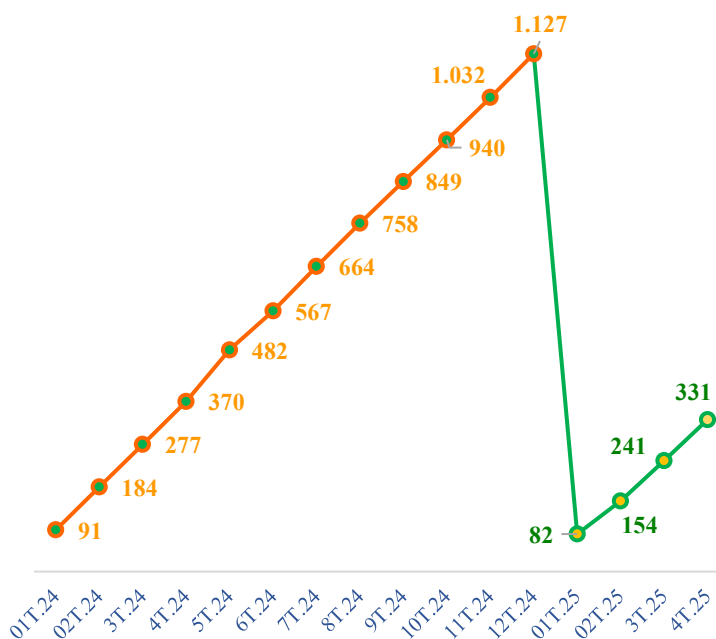
Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ
(luỹ kế, tỷ đồng)



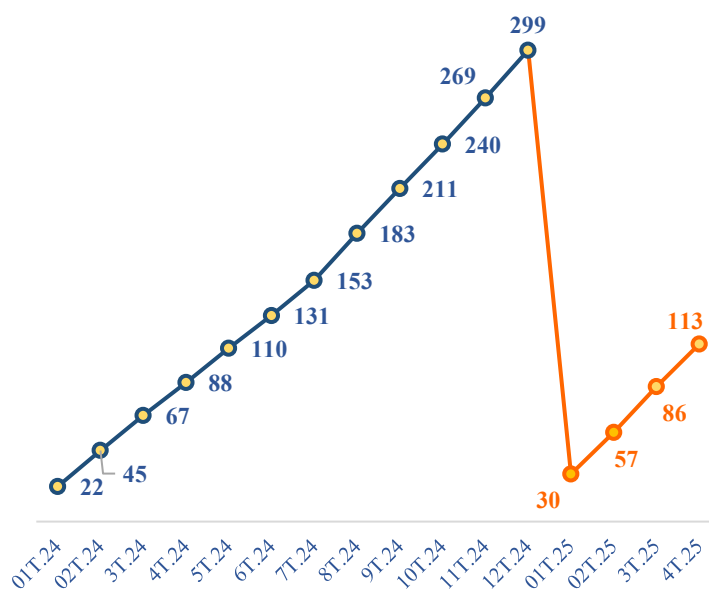
Doanh thu vận tải (luỹ kế, tỷ đồng)



Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ
(luỹ kế, tỷ đồng)



Doanh thu bưu chính, chuyển phát
(luỹ kế, tỷ đồng)



Cập nhật lại dãy số liệu từ tháng 01 - 4/2025

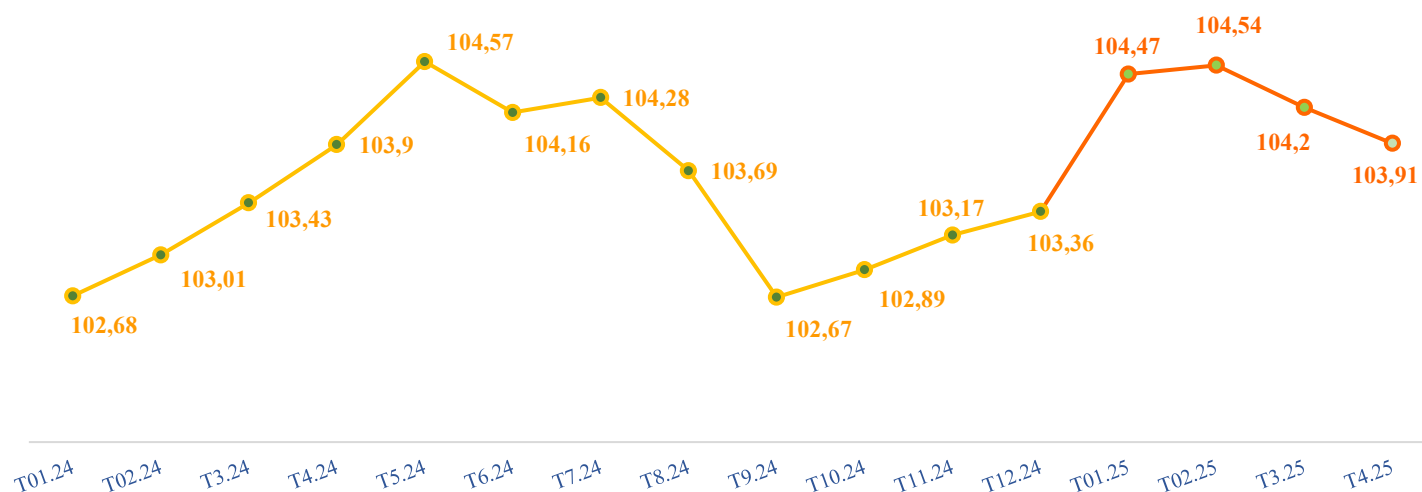


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

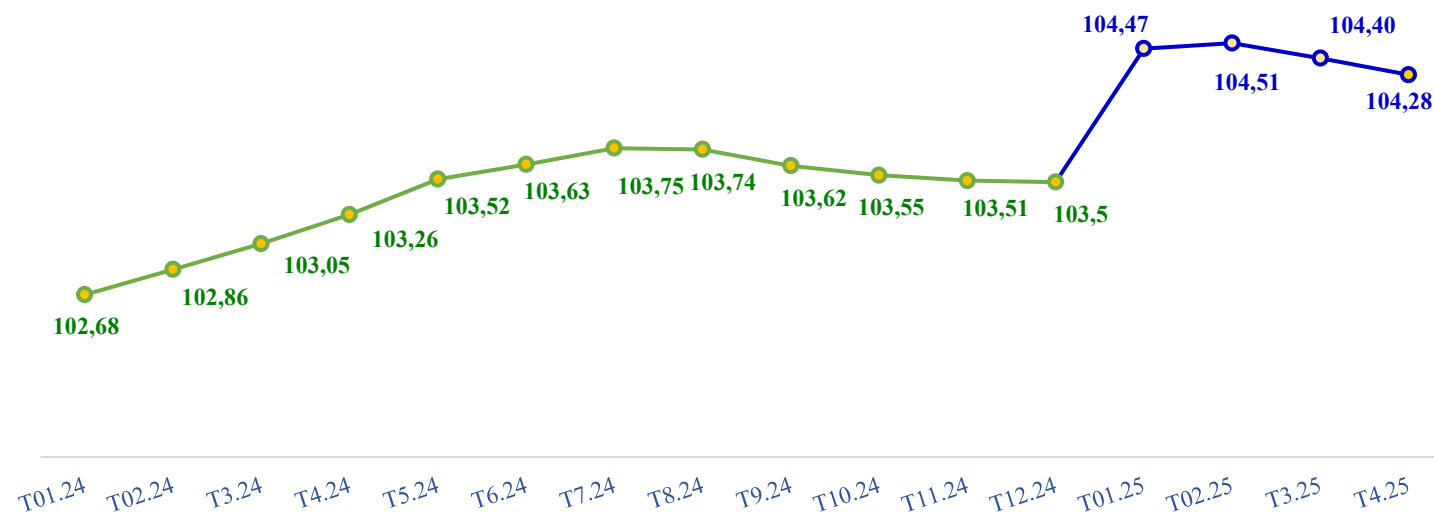
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với tháng trước (%)



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với cùng kỳ (theo tháng, %)



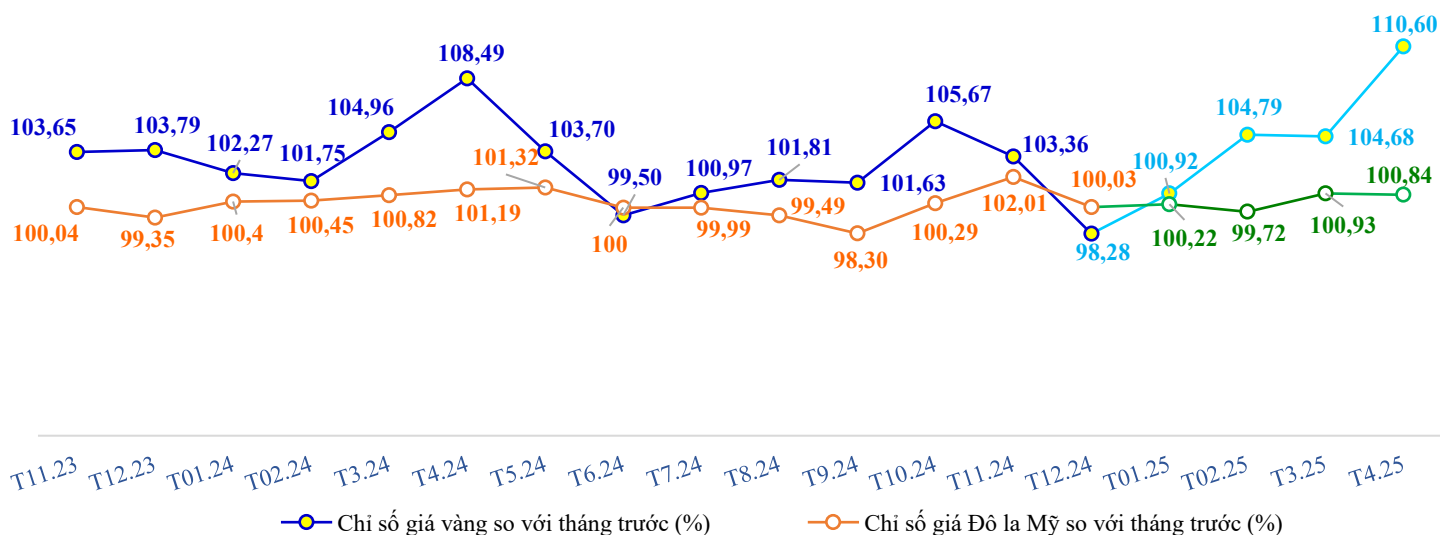
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ (lũy kế, %)



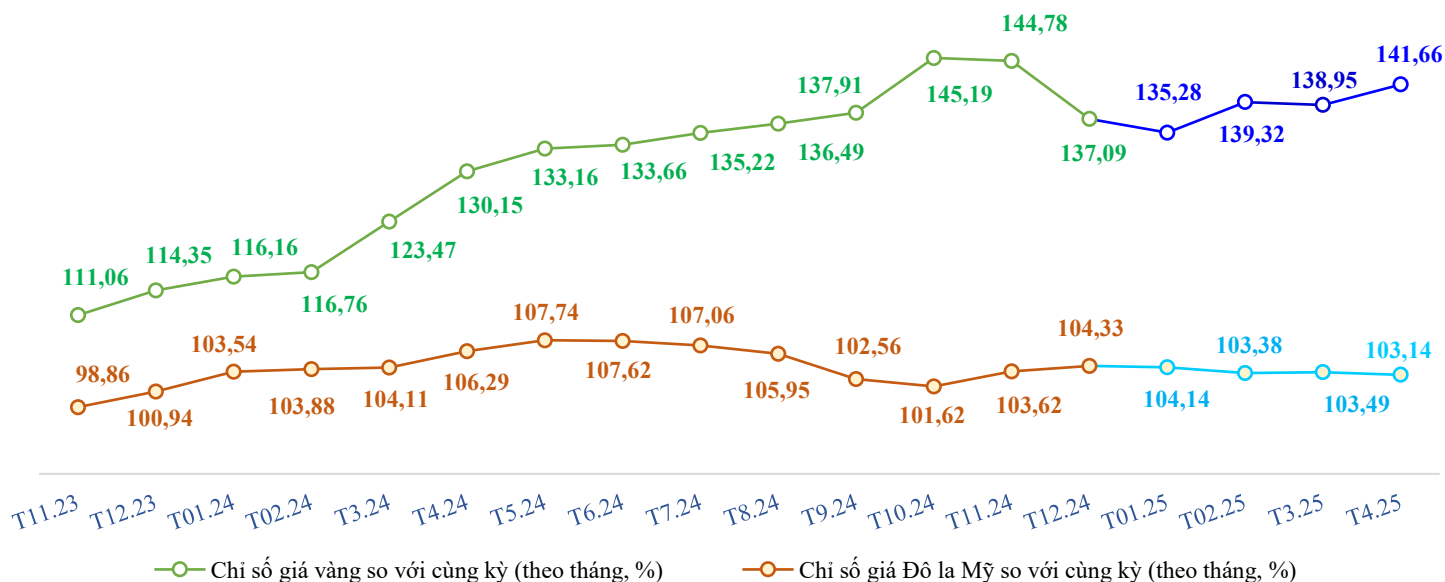


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

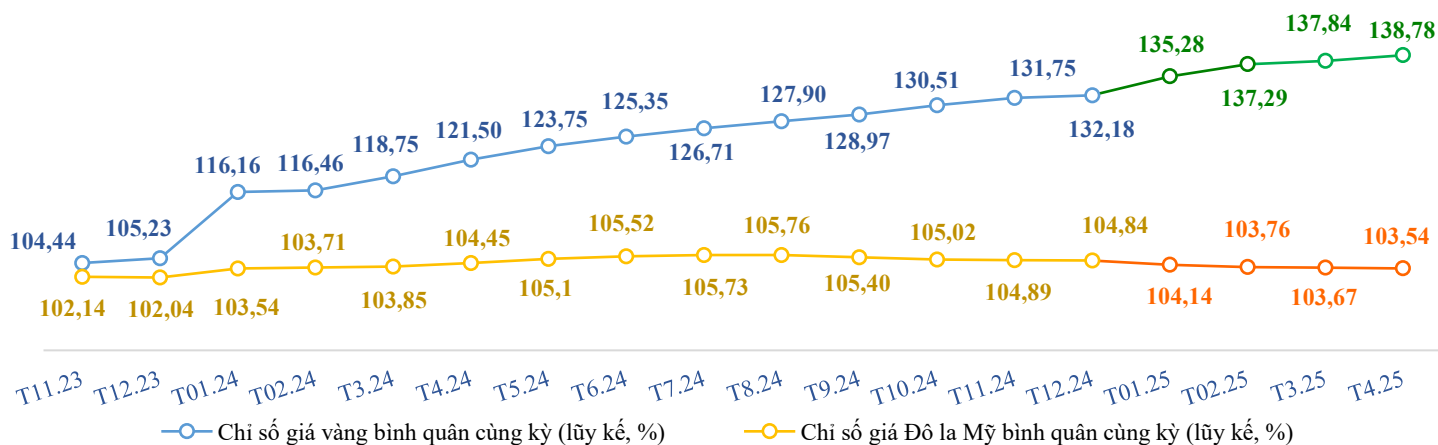
Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ so với tháng trước (%)



Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ so với cùng kỳ (theo tháng, %)



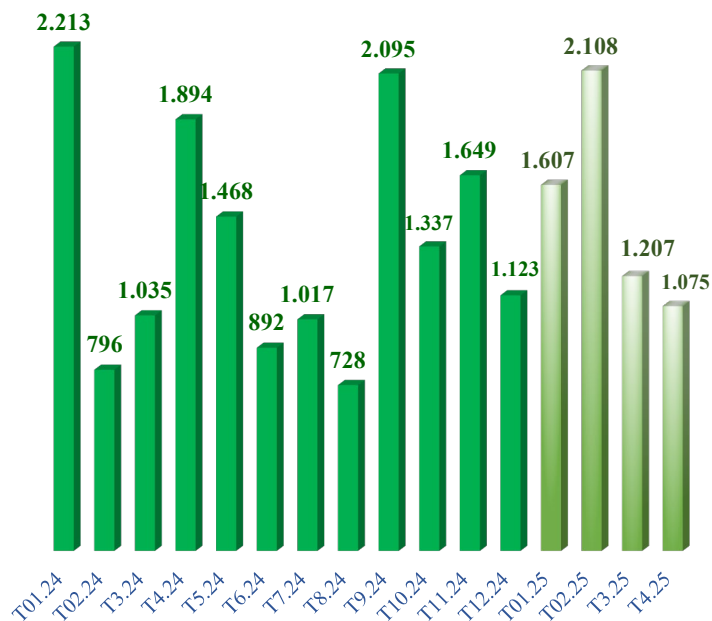
Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ bình quân so cùng kỳ (lũy kế, %)



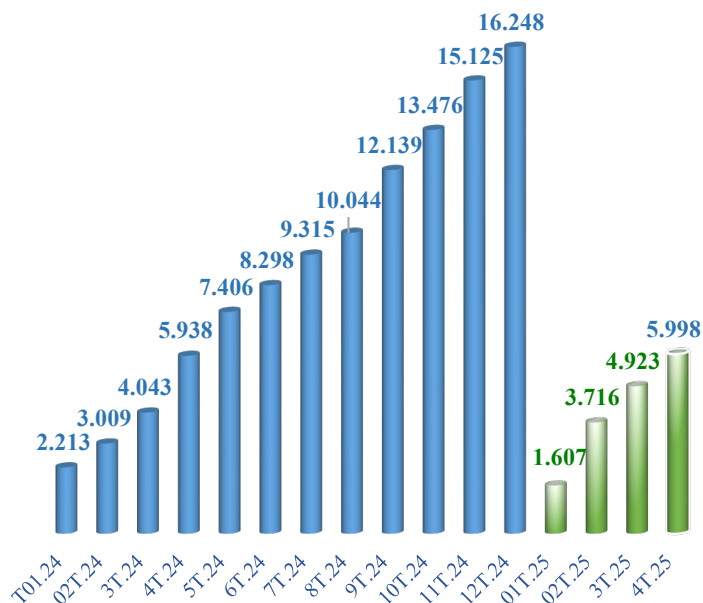


THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(*)

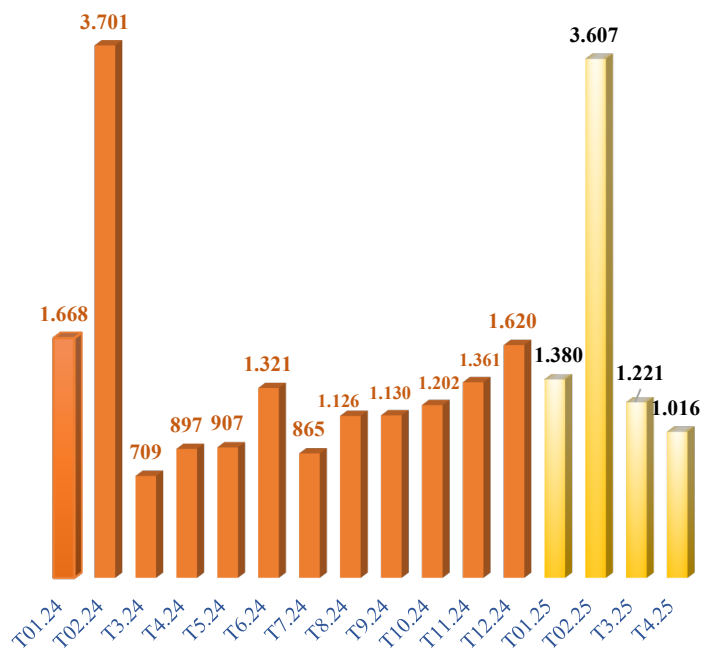
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(theo tháng, tỷ đồng)**



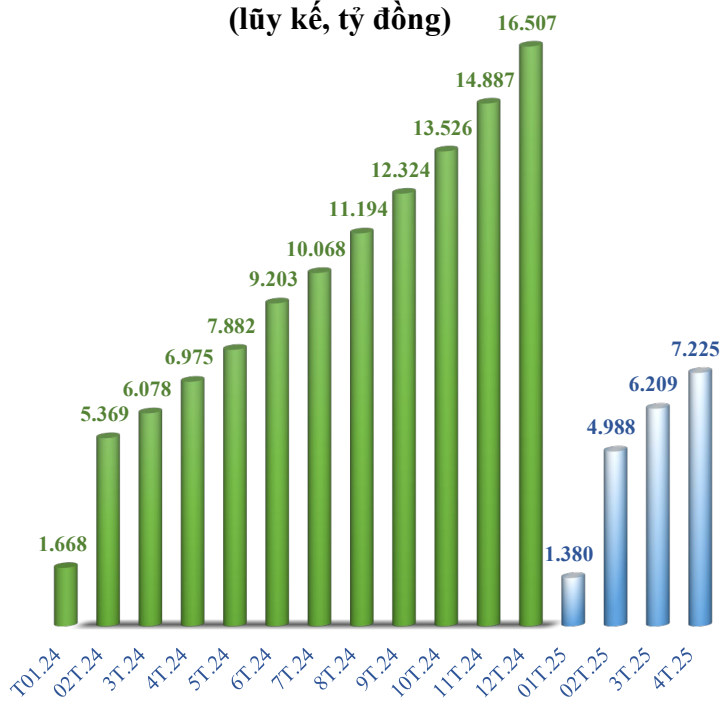
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(lũy kế, tỷ đồng)**



**Tổng chi ngân sách địa phương
(theo tháng, tỷ đồng)**



**Tổng chi ngân sách địa phương
(lũy kế, tỷ đồng)**



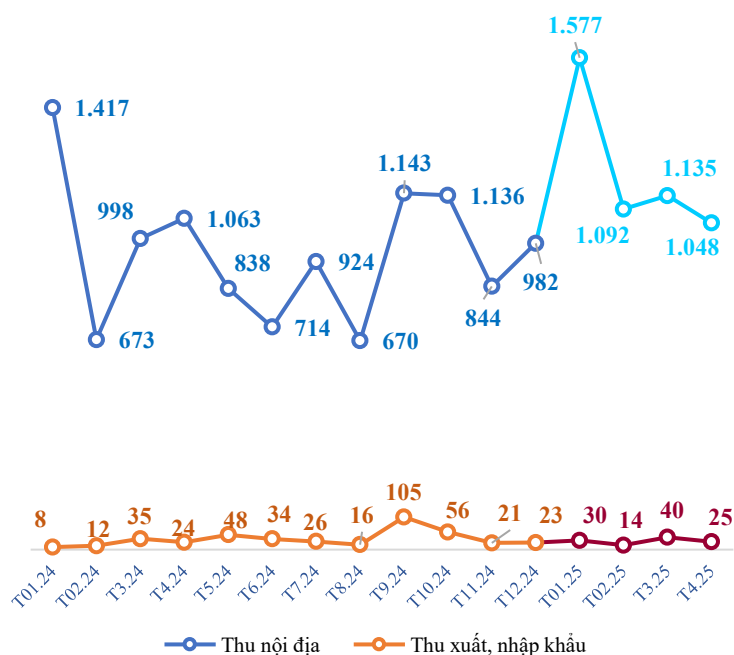
Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

(*) Số liệu các tháng trước được cập nhật vào ngày cuối tháng. Riêng tháng 4 được cập nhật ngày 25/4/2025

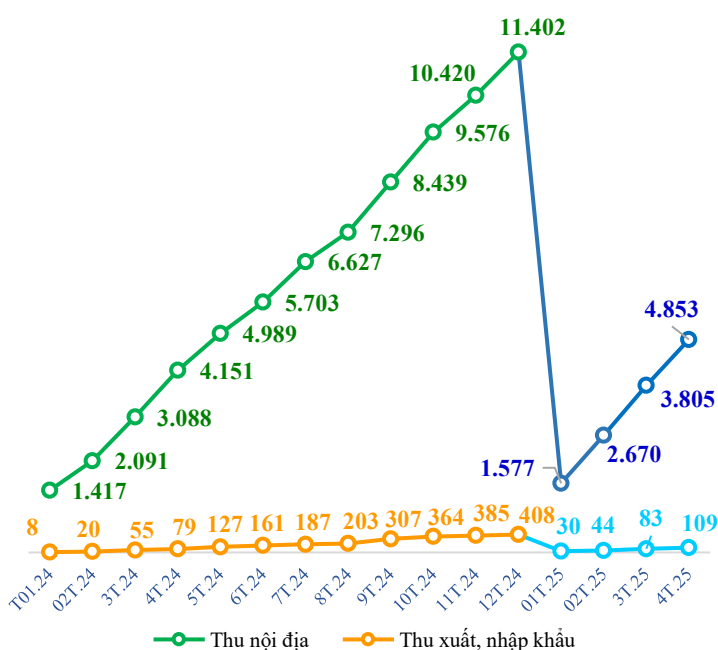


THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(*) (tiếp theo)

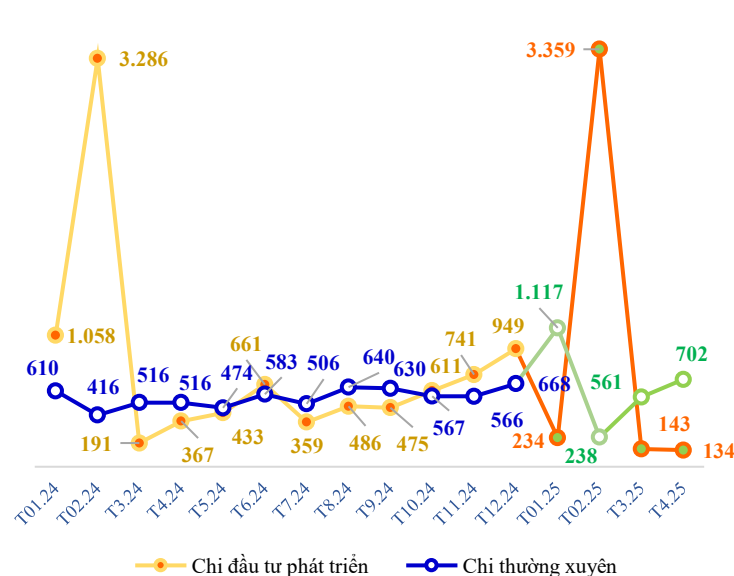
Thu nội địa và thu xuất, nhập khẩu
(theo tháng, tỷ đồng)



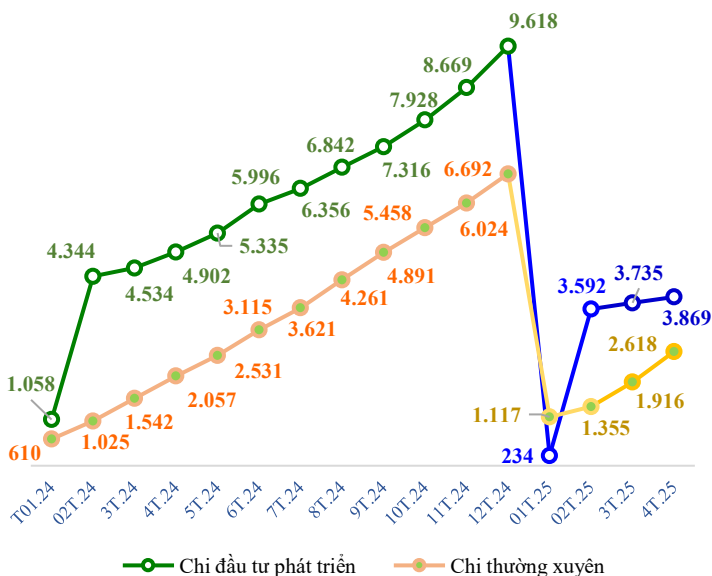
Thu nội địa và thu xuất, nhập khẩu
(lũy kế, tỷ đồng)



Chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên
(theo tháng, tỷ đồng)



Chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên
(lũy kế, tỷ đồng)



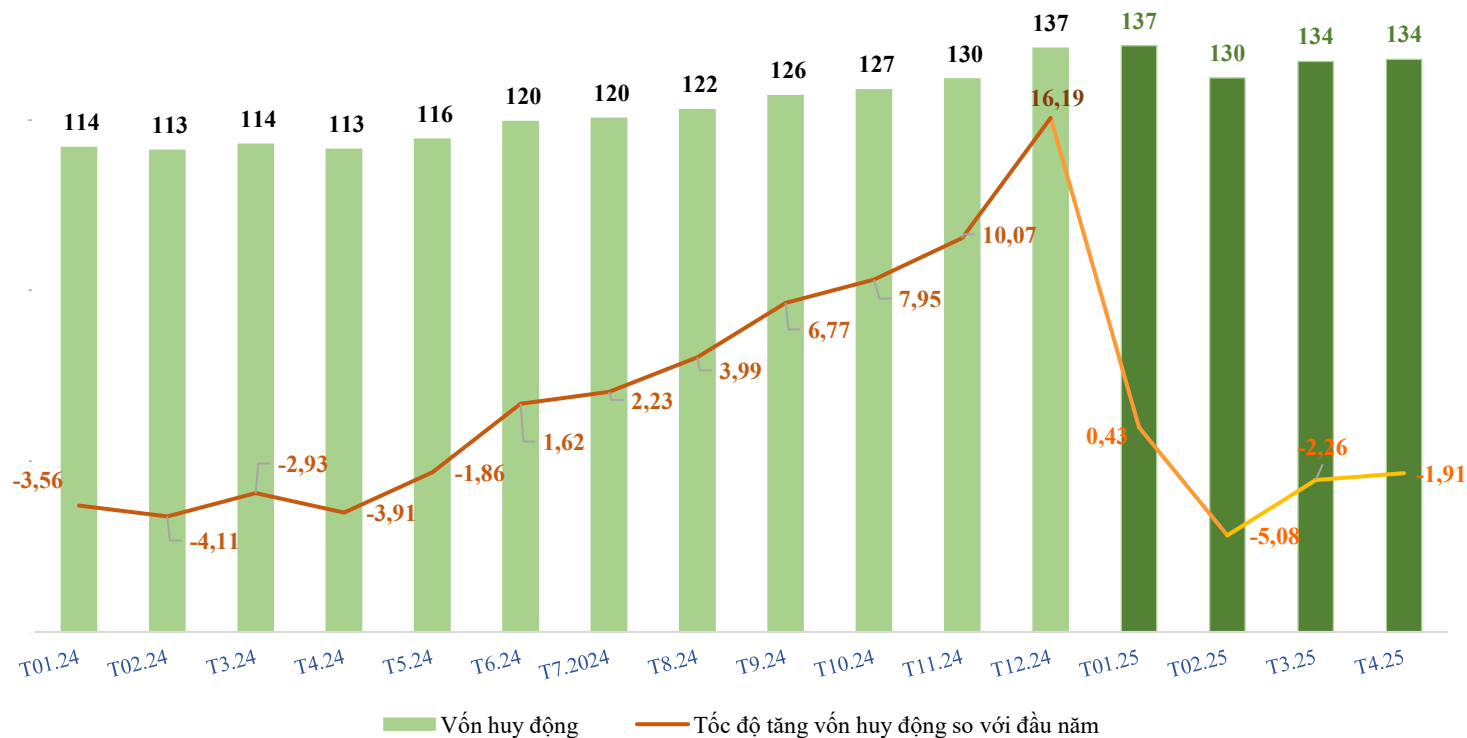
Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

(*) Số liệu các tháng trước được cập nhật vào ngày cuối tháng. Riêng tháng 4 được cập nhật ngày 25/4/2025

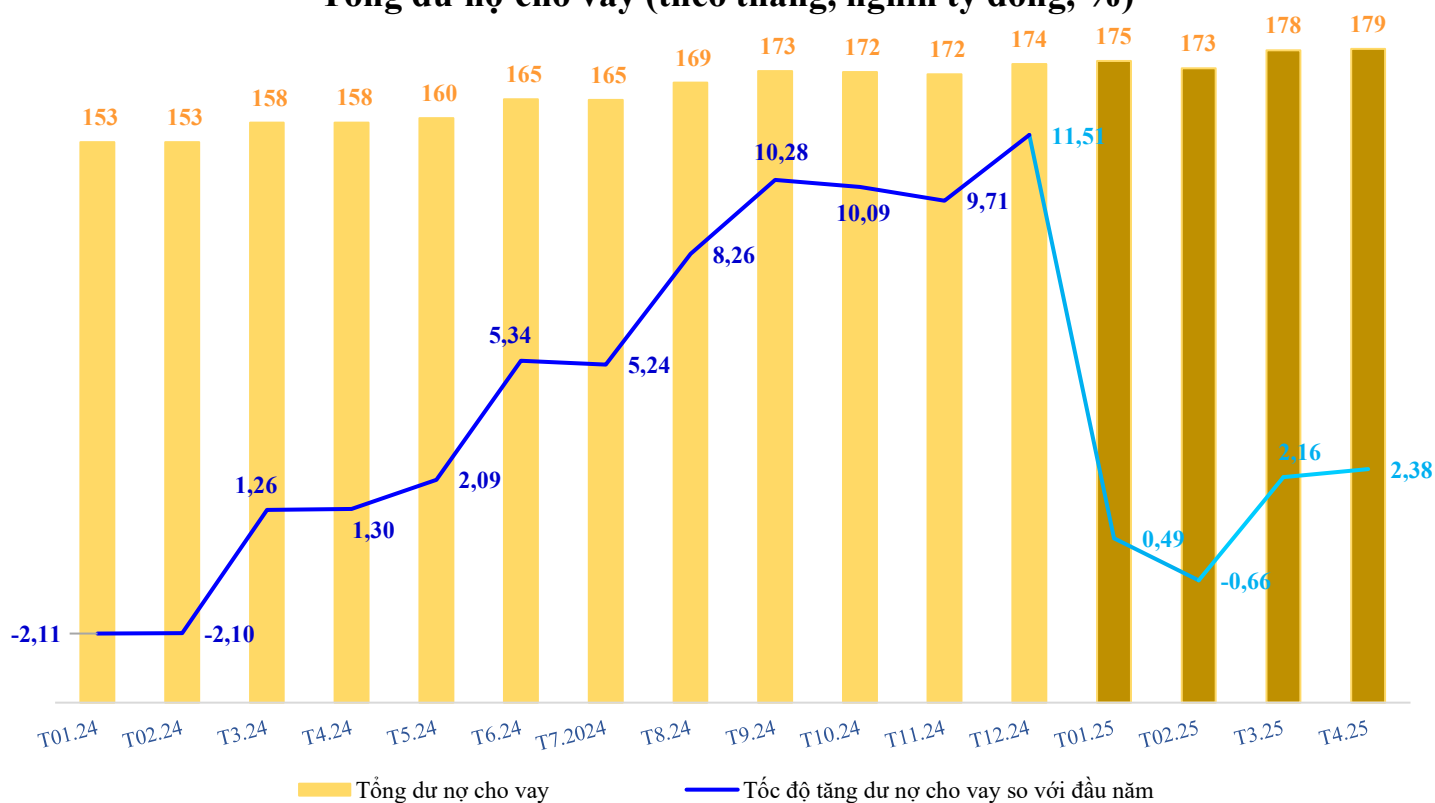


NGÂN HÀNG

Vốn huy động (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)



Tổng dư nợ cho vay (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)

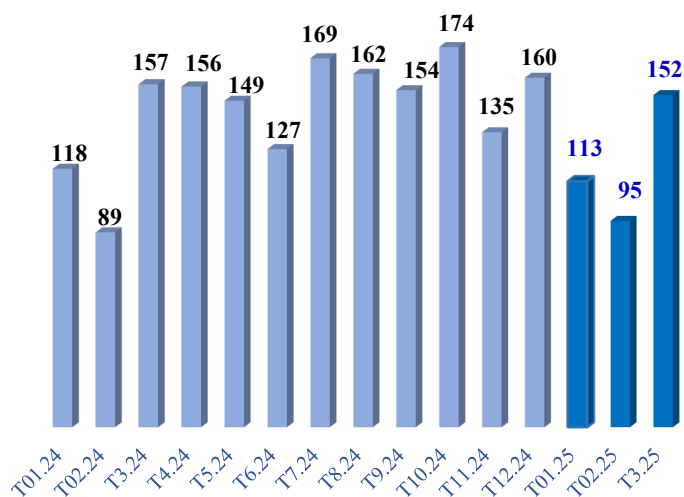


Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Khu vực XIV

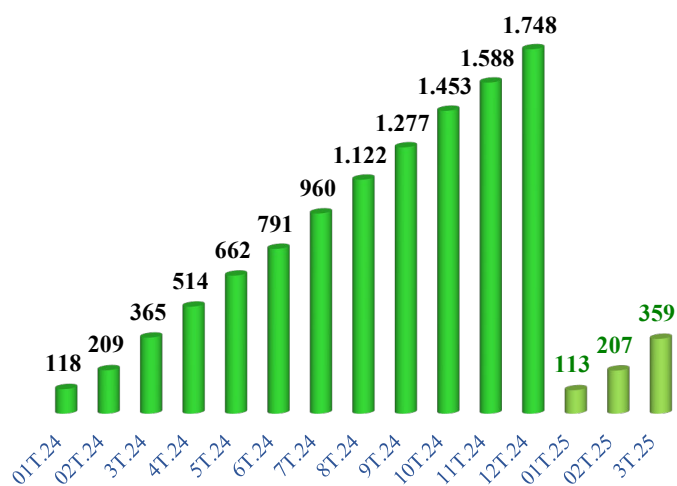


XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

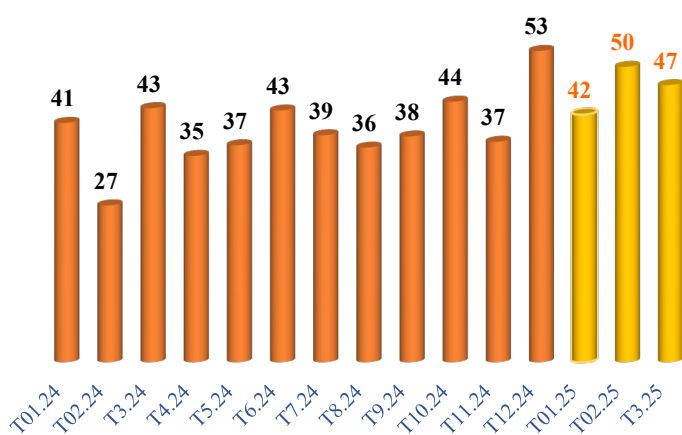
Xuất khẩu (theo tháng, triệu USD)



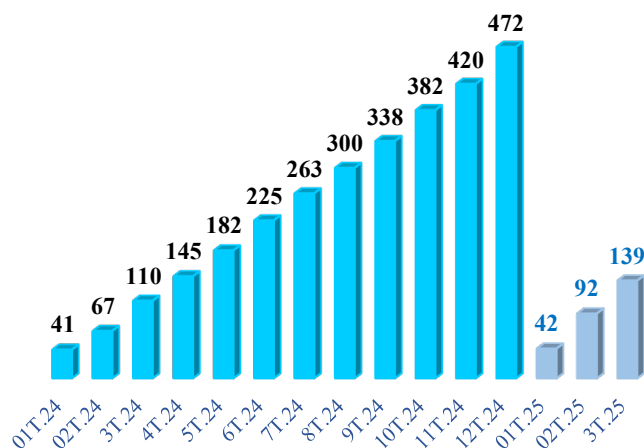
Xuất khẩu (lũy kế, triệu USD)



Nhập khẩu (theo tháng, triệu USD)

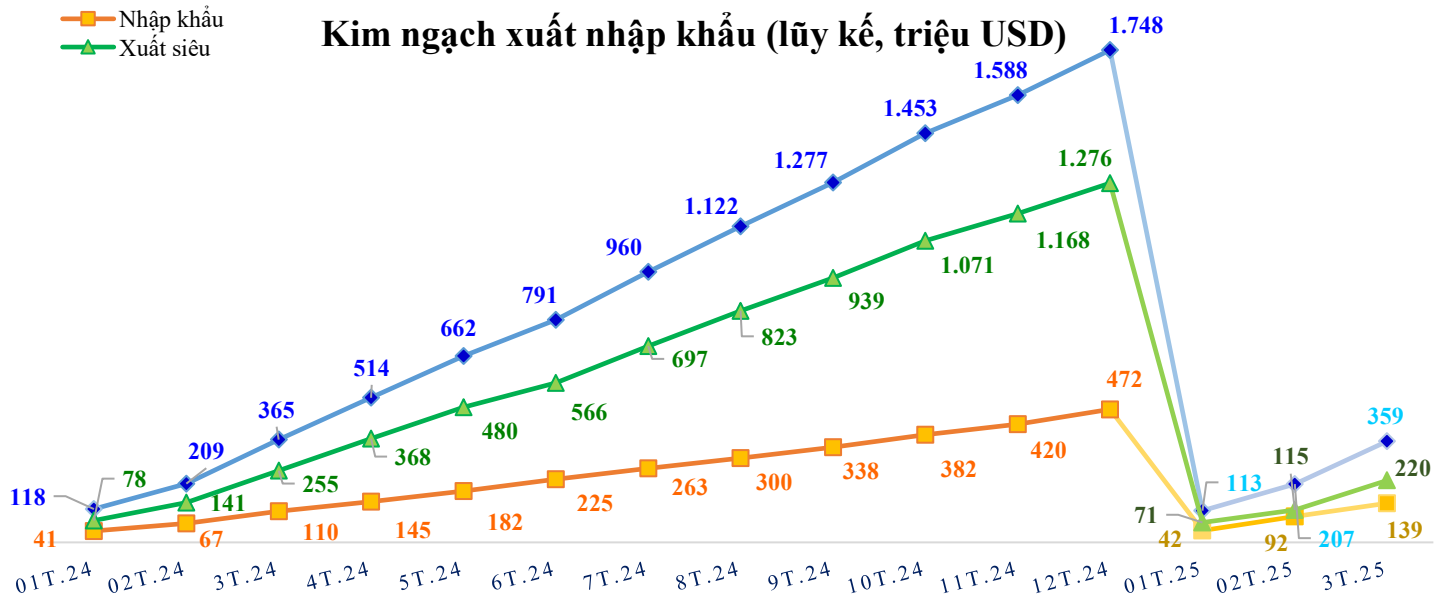


Nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)



- Xuất khẩu
- Nhập khẩu
- Xuất siêu

Kim ngạch xuất nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)



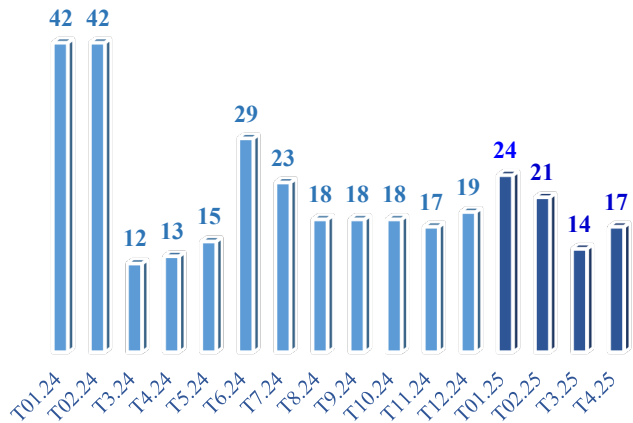
Nguồn: Cổng Thông tin điện tử Cục Hải quan (www.customs.gov.vn)

Cập nhật số liệu từ tháng 01-3/2025

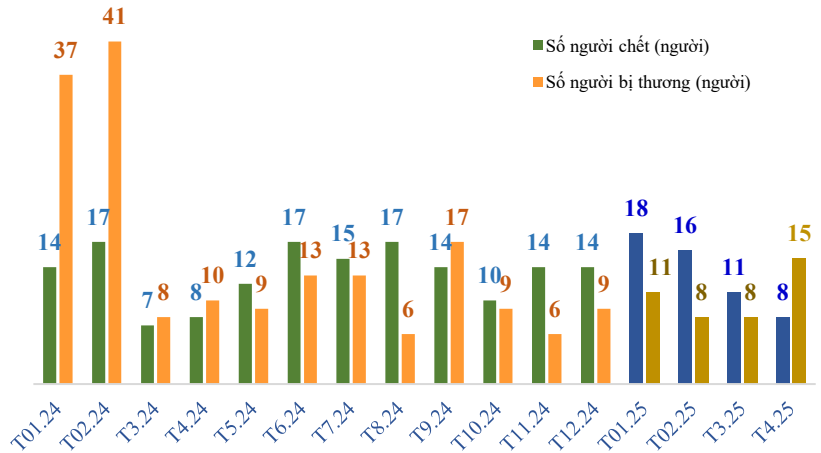


TAI NẠN GIAO THÔNG, PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ

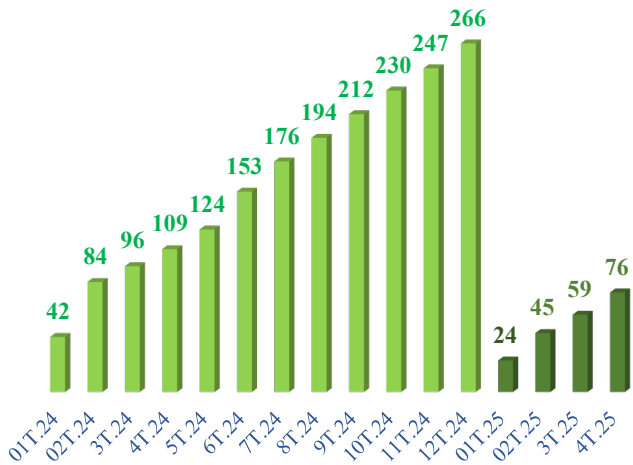
Số vụ tai nạn giao thông (theo tháng, vụ)



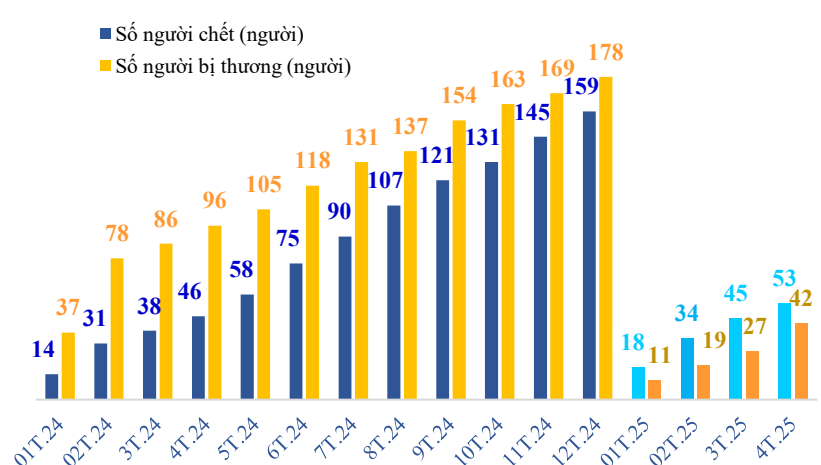
Số người chết và bị thương (theo tháng, người)



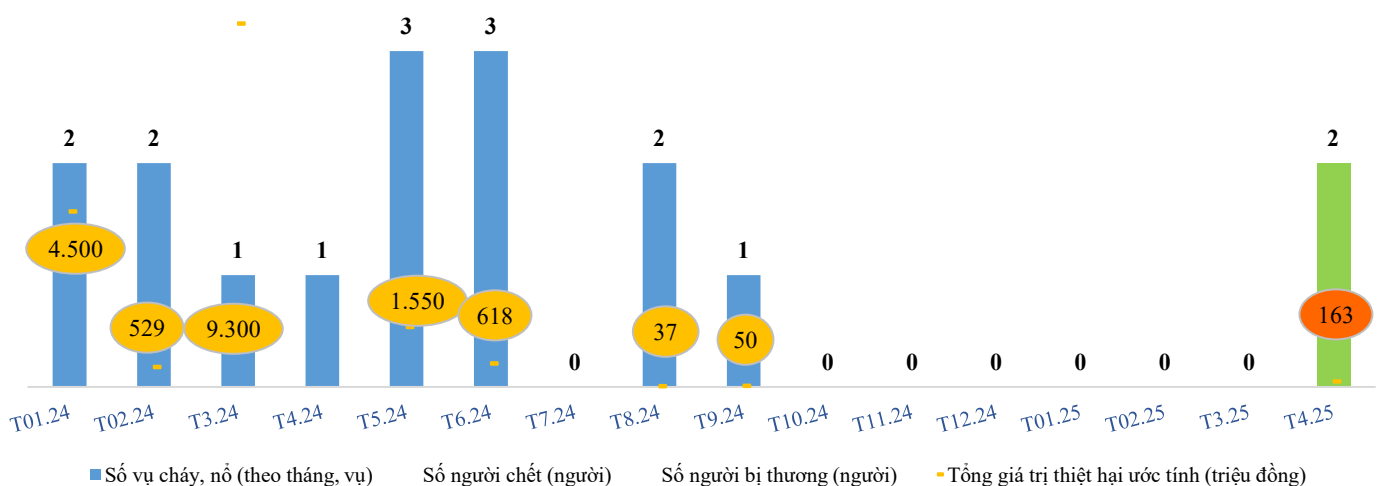
Số vụ tai nạn giao thông (lũy kế, vụ)



Số người chết và bị thương (lũy kế, người)



Số vụ cháy, nổ (theo tháng, vụ, thiệt hại)

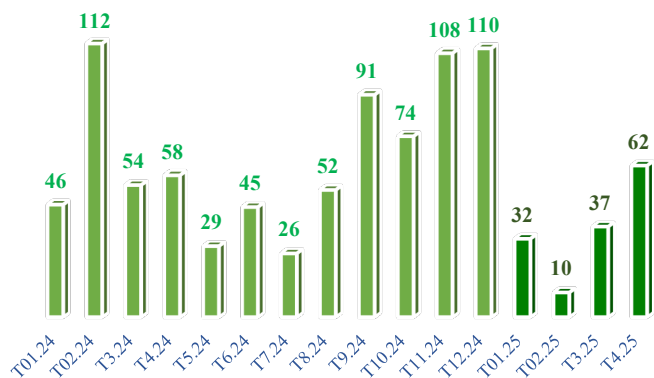


Nguồn: Ban An toàn giao thông thành phố Cần Thơ

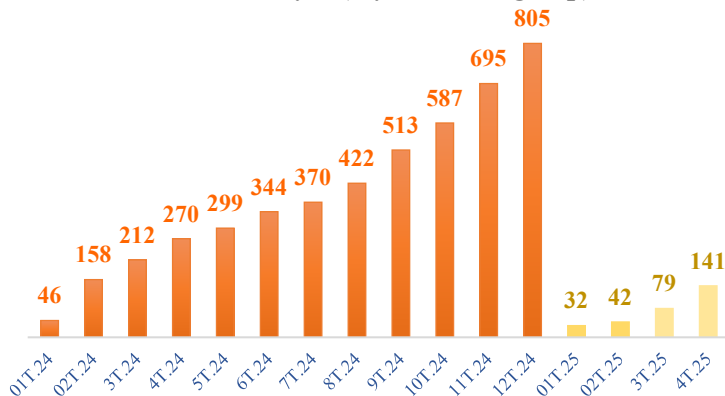


TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

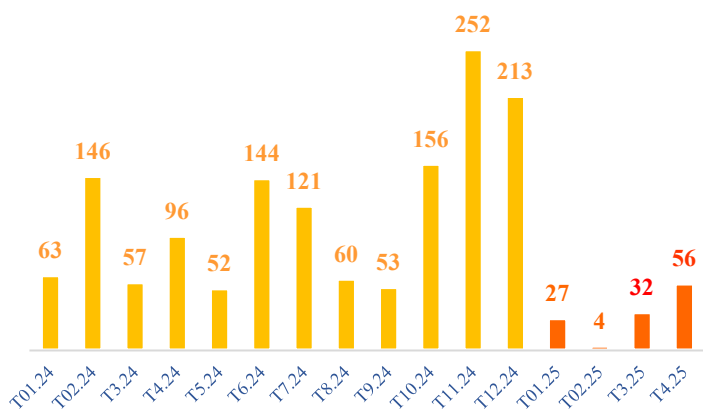
Sốt xuất huyết (theo tháng, trường hợp)



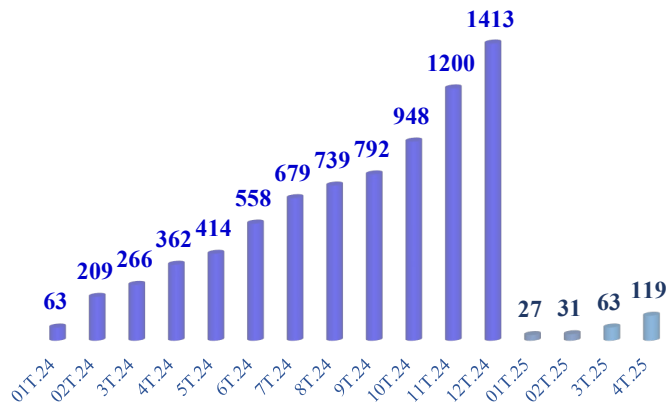
Sốt xuất huyết (lũy kế, trường hợp)



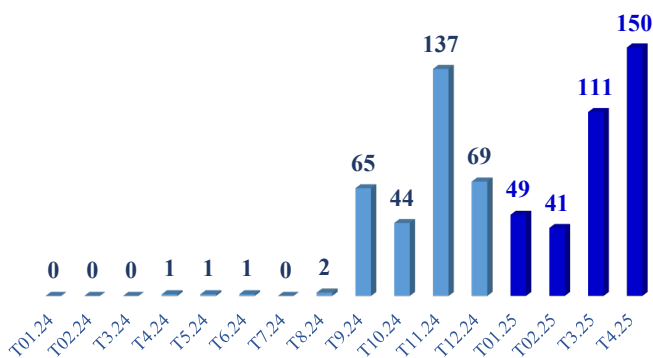
Tay chân miệng (theo tháng, trường hợp)



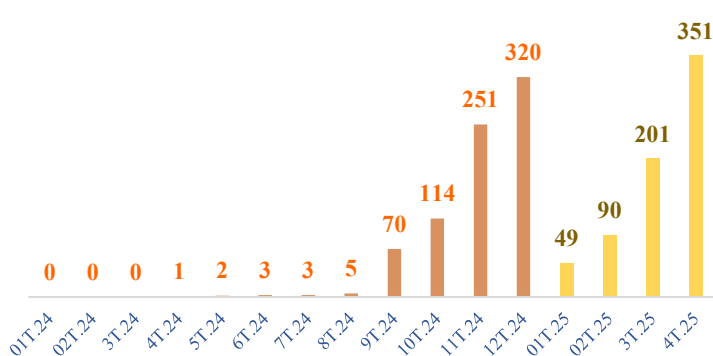
Tay chân miệng (lũy kế, trường hợp)



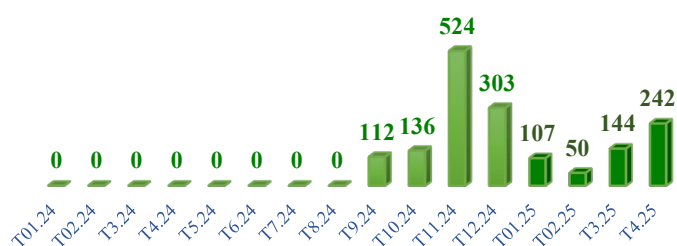
Sởi (theo tháng, trường hợp)



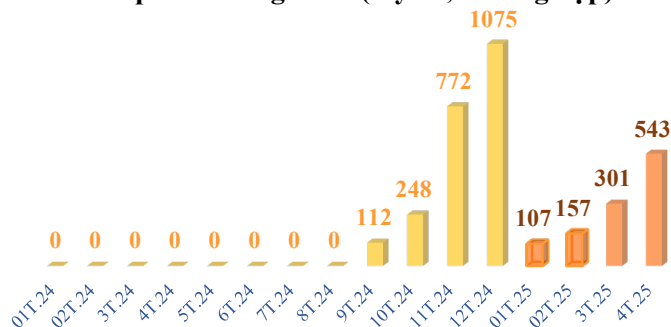
Sởi (lũy kế, trường hợp)



Sốt phát ban nghi sởi (theo tháng, trường hợp)



Sốt phát ban nghi sởi (lũy kế, trường hợp)



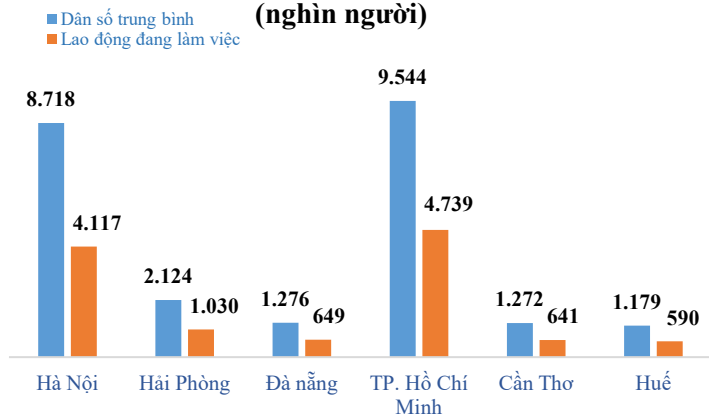
Nguồn: Sở Y tế thành phố

Cập nhật số liệu đến ngày 28/4/2025

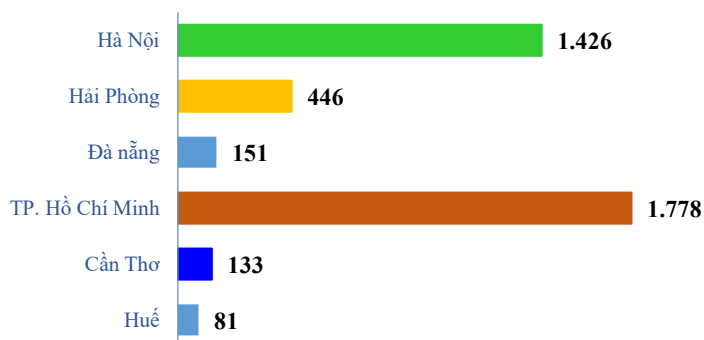


SỐ LIỆU KINH TẾ CHỦ YẾU 6 TP TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ƯỚC NĂM 2024

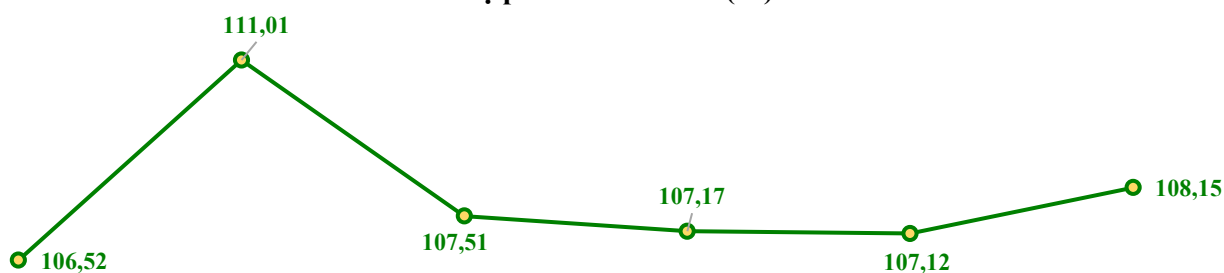
**Dân số trung bình và lao động đang làm việc
(nghìn người)**



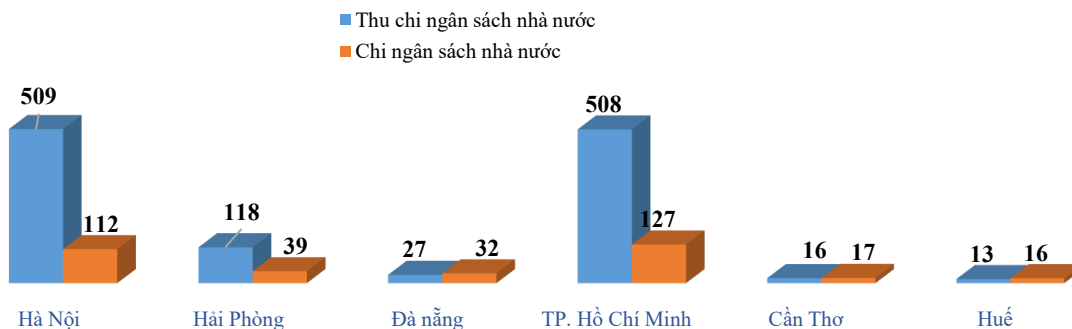
**Quy mô GRDP theo giá hiện hành
(nghìn tỷ đồng)**



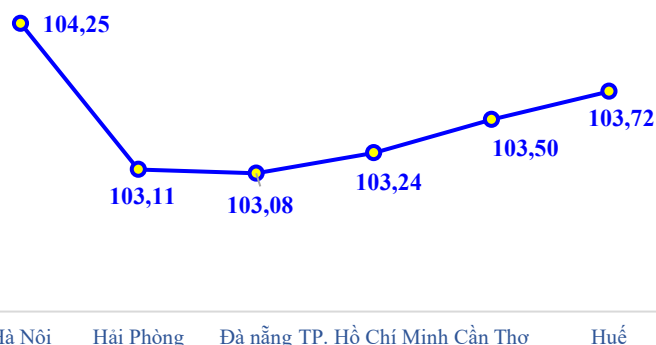
Tốc độ phát triển GRDP (%)



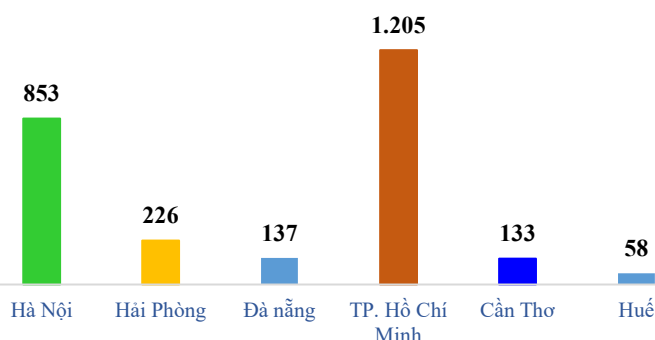
Thu - Chi ngân sách nhà nước (nghìn tỷ đồng)



Chỉ số giá tiêu dùng (%)



**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu
dịch vụ tiêu dùng (nghìn tỷ đồng)**



Nguồn: Chi cục Thống kê 6 thành phố lớn



CỤC THỐNG KÊ
CHI CỤC THỐNG KÊ TP CẦN THƠ

SỔ LIỆU

KINH TẾ - XÃ HỘI

TP CẦN THƠ



<https://cucthongkecantho.gso.gov.vn>